VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017
ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Tiếp theo Công báo số 21 + 22)

Phụ lục 24
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

12. CÔNG TY CTC BIO INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Neo-Pennox	Ammonium oxytetracyclin, Neomycin sulfate	Gói, Bao	1; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên bò, lợn, gia cầm	CTC-2	3004.20.91
2	CTC Mix 200G	Chlortetracyclin Ca	Bao	20kg	Trị viêm phổi, ỉa chảy trên gia súc, gia cầm	CTC-3	3004.20.71
3	Fencol S	Florfenicol	Gói	1kg; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	CTC-4	3004.20.91
4	Wormcide premix	Ivermectin	Túi	1kg	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên heo	CTC-5	3004.90.79
5	Anipirin	Acetylsalicylic acid, Vitamin C	Túi	1kg	Giảm đau, hạ sốt trên heo, gia cầm	CTC-6	3004.90.51

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
6	Pro-Amoclin	Amoxicillin, Bromhexine HCL	Bao	100, 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên bò, heo, gia cầm	CTC-7	3004.10.16
7	T-Mulin capsule	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	1; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra trên lợn	CTC-8	3004.20.91
8	ABC D-Check	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate	Bao	1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin và Colistin trên trâu, bò, heo, gà	CTC-9	3004.10.16
9	Catobus	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	50, 100ml	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa	CTC-10	3004.50.21
10	Accent®	Certiofur sodium	Lọ	500mg; 1, 2, 4g	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp như viêm phổi do Pasteurella ở trâu, bò, lợn	CTC-11	3004.20.99
11	EnrobacTM	Enrofloxacin Na	Chai	50, 100ml	Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, sốt do vận chuyển	CTC-12	3004.20.99
12	Quickflo	Florfenicol	Chai	50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CTC-13	3004.20.99
13	Euvectin	Ivermectin	Chai	50, 100ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo	CTC-14	3004.90.79

13. CÔNG TY DAONE CHEMICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Enrofloxacin 10%	Enrofloxacin	Chai, Can	1; 5; 10, 20l	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm	DOC-1	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	DaOne Tia 100	Tiamuline HF	Gói	500g; 1; 5; 20, 25kg	Trị lỵ trên heo; CRD trên gia cầm	DOC-2	3004.20.91
3	Neoflofen	Florfenicol	Gói	100, 500g; 1; 5; 10kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu chảy trên heo; CRD, bệnh do trực khuẩn, do Salmonella, Staphylococcus, bệnh sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm	DOC-3	3004.20.91
4	Amoxin 20% W.S.P	Amoxicillin trihydrate	Túi, Bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy do E.coli, viêm phổi trên heo, bê, nghé; tiêu chảy do E.coli trên gia cầm	DOC-4	3004.10.16
5	Neodoxy 20% W.S.P	Doxycycline HCl	Túi, Bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trên bê, nghé, heo, gia cầm	DOC-5	3004.20.71
6	Methoxazole	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Chai, Can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột, hô hấp, niệu, sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	DOC-6	3004.20.10
7	Ampi power	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin trên gia súc, gia cầm	DOC-7	3004.10.16
8	DaOne Tilmiro solution	Tilmicosin	Chai, Can	100, 500ml; 1; 5; 20l	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm	DOC-8	3004.20.91
9	DaOne Tilmicosin W.S.P	Tilmicosin	Túi, Bao	500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	DOC-9	3004.20.91
10	DaOne Linspec	Lincomycin, Spectinomycin	Bao	1kg	Trị viêm ruột xuất huyết trên heo	DOC-10	3004.20.10
11	Coxzuril	Toltrazuril	Chai	100, 200, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	DOC-11	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
12	Coxzuril	Toltrazuril	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh tiêu chảy do cầu trùng trên heo con	DOC-12	3004.20.99
13	FLOFEN solution 200	Florfenicol	Chai	100, 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa trên gia cầm; trị viêm phổi trên heo	DOC-13	3004.20.91
14	Enrofloxacin 20%	Enrofloxacin	Chai	100, 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gà	DOC-14	3004.20.91
15	TILMIRO 200 Solution	Tilmicosin phosphate	Chai, can	100, 500ml, 1, 10, 18 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gia cầm	DOC-15	3004.20.91
16	TILMIRO 200 PREMIX	Tilmicosin phosphate	Gói	100, 500g, 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	DOC-16	3004.20.91

14. CÔNG TY DONGBANG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Dinorin	Cloprostenol sodium	Ống	5; 10, 30, 50ml	Kiểm soát thời gian động dục, rụng trứng và chu kỳ động dục trên trâu, bò. Kích thích đẻ trên heo	DOB-1	3004.39.00
2	Linsmycin SS injectable	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Chai	20, 30, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, lỵ; viêm da, khớp, móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	DOB-2	3004.20.99
3	Alipamin-100 Injectable	Vitamin B1	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin B1 cho trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	DOB-3	3004.50.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
4	Linsmycin Premix	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Túi	1; 5; 10kg	Trị lỵ, bệnh viêm ruột, hội chứng viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa trên heo	DOB-4	3004.20.10
5	Gonadon	Gonadorelin	Lọ	5; 10, 20, 30, 50ml	Trị u nang buồng trứng, chậm động đực, điều chỉnh thời gian rụng trứng, cải thiện tỷ lệ thụ thai, dùng ở giai đoạn trước khi sinh để khởi đầu chu kỳ hoạt động bình thường của buồng trứng trên trâu, bò và heo	DOB-5	3004.39.00
6	Fortis	Flunixin Meglumine	Lọ	50, 100ml	Trị viêm kết hợp trong bệnh đường hô hấp, viêm kết hợp với rối loạn vận động, giảm đau các cơ quan nội tạng trên trâu, bò, ngựa, heo	DOB-6	3004.90.59
7	Linsmycin 100 Soluble Powder	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Gói, bao	75; 150g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp; bệnh CRD trên heo, gia cầm	DOB-7	3004.20.10
8	Heat 600	Serum Gonadotropin; Chorionic Gonadotropin	Lọ	5ml	Kích thích sự động dục và ổn định chu kỳ động dục	DOB-8	3004.39.00
9	Lincomycin 44 Premix	Lincomycin	Túi, Bao	1; 5; 10, 20kg	Trị lỵ, viêm phổi do vi khuẩn Mycoplasma gây ra trên heo	DOB-9	3004.20.10
10	Neocin Soluble powder	Neomycin sulfate	Gói	100g; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm	DOB-10	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
11	Neocin-M soluble powder	Neomycin sulfate; Methscopolamine bromide	Gói	100g; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	DOB-11	3004.20.91
12	Lincomycin-S-Premix	Lincomycin; Sulfamethazine	Bao, gói	1; 5; 10, 20kg	Trị viêm phổi, lỵ, viêm teo mũi trên heo	DOB-12	3004.20.10
13	Linsmycin 100 Sterile powder	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Chai	10, 20g	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, gà, chó	DOB-13	3004.20.99
14	Aniguard	Sodium dichloroisocyanuraet	Bình, gói, bao	100g, 500g, 1, 5,10, 20kg	Sát trùng cơ thể động vật, dụng cụ chăn nuôi	DOB-14	3808.94.90
15	Neocin Premix	Neomycin	Bao, gói	1; 5; 10, 20kg	Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm	DOB-15	3004.20.91
16	Prolin	Dinoprost tromethamine	Ống	10, 30ml	Kích đẻ, gây động dục trên trâu, bò, heo	DOB-16	3004.39.00
17	DINOPLUS	Cloprostenol sodium	Chai	4ml, 10ml, 20ml, 50ml	Kiểm soát thời gian động dục, rụng trứng, chu kỳ động dục trên trâu, bò. Kích thích đẻ trên heo	DOB-17	3004.39.00
18	Povex	Oxfendazole	Bao, gói	100g, 500g, 1kg	Trị giun đũa, giun tròn ký sinh dạ dày, ruột non, giun tròn ký sinh đường tiết niệu trên heo, trâu, bò	DOB-18	3004.90.79
19	FERRUM4U-200	Iron Dextran	Chai, gói	100ml	Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	DOB-19	3004.90.99
20	Neocin 500 Soluble Powder	Neomycin sulfate	Gói, bao	100g; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm	DOB-20	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
21	Lincomycin 110 Premix	Lincomycin HCl	Bao, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg	Trị viêm phổi, lỵ trên heo; trị viêm ruột hoại tử trên gà	DOB-21	3004.20.10
22	Fluvet Premix	Florfenicol	Bao, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg	Trị bệnh viêm phổi trên heo do Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurella multocida. Streptococcus súi và Bordetella bronchiseptica	DOB-22	3004.20.91
23	Fluvet 40 Premix	Florfenicol	Bao, gói	500g, 1; 5; 10, 20kg	Trị viêm phổi trên heo	DOB-23	3004.20.91
24	Fluvet 400 Injectable	Florfenicol	Chai, lọ	50ml, 100ml	Trị viêm phổi trên heo	DOB-24	3004.20.99
25	Antimedin	Atipamezole hydrochloride	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml	Trị triệu chứng lâm sàng gây ra do medetomidine (MEDETIN) trên chó	DOB-25	3004.90.99
26	Medetin	Medetomidine hydrochloride	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml	An thần, giảm đau và tiền gây mê trên chó	DOB-26	3004.90.49
27	Guardizen	Probiotics	Gói, lọ	14g, 100g	Giảm stress khi di chuyển, triệt sản, tẩy giun sán, tiêm vaccine,…	DOB-27	3004.90.79
28	Heat 5X	Serum Gonadotropin; Chorionic Gonadotropin	Lọ	5ml + nước pha 10ml	Kích thích sự động dục và ổn định chu kỳ động dục	DOB-28	3004.39.00
29	Colisty 40	Colistin sulfate	Bao, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg	Trị tiêu chảy trên bê, heo con, gà con	DOB-29	3004.20.91
30	Colisty 100	Colistin sulfate	Bao, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg	Trị tiêu chảy trên bê, heo con, gà con	DOB-30	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
31	Gentamax LA	Gentamycin sulfate	Chai, lọ	50ml, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp mãn tính, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm phổi, viêm ruột, viêm quầng trên gà, heo, gia súc	DOB-31	3004.20.99
32	Cedium LA	Ceftiofur crystalline free acid	Chai, lọ	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gà và gia súc	DOB-32	3004.20.99
33	Cefatron	Cefquinome Sulfate	Chai, lọ	50ml, 100ml	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp và viêm tuyến vú trên lợn và gia súc	DOB-33	3004.20.99
34	Ketonmex 10% Injectable	Ketoprofen	Chai, lọ	50ml, 100ml	Điều trị kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên gia súc, ngựa và chó	DOB-34	3004.90.59
35	Tiapro Injectable	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai, lọ	50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi, bệnh hồng lỵ, viêm khớp trên lợn	DOB-35	3004.20.99
36	Maflox 10% Injectable	Marbofloxacin	Chai, lọ	50ml, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tuyến vú trên gia súc và lợn	DOB-36	3004.20.99
37	Cloterin Premix	Chlortetracycline HCl	Bao, gói	1; 5; 10, 20kg	Trị CRD, viêm túi khí, viêm màng hoạt dịch trên gà; Trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột viêm ruột trên bò, bê, cừu và lợn	DOB-37	3004.20.71
38	Cedium	Ceftiofur sodium	Chai, lọ	1g; 4g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo	DOB-38	3004.20.99
	15. CÔNG TY SF						
TT	**Tên thuốc**	**Hoạt chất chính**	**Dạng đóng gói**	**Quy cách đóng gói**	**Công dụng chính**	**Số đăng ký**	**Mã HS**
1	SF Catophan-S	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	50, 100ml	Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	SFK-2	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Powercocci	Toltrazuril	Chai	500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	SFK-3	3004.20.91

16. CÔNG TY HANDONG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	FloPig Gold	Florfenicol	Bao	100, 500g; 1; 5; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	HDK-1	3004.20.91
2	Dexter-Iron Inj	Iron dextran, Vitamin B12	Chai	50, 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	HDK-2	3004.50.21
3	Floshot Solution	Florfenicol	Chai	100, 500ml; 1; 5; 10 lít	Trị bệnh do Mycoplasma spp., E.coli, Salmonella, Streptococcus, Pasteurella, Staphylococcus spp., CRD, CCRD, Colibacillosis, Salmonellosis, Staphylococcus, viêm mũi trên trâu, bò, heo	HDK-3	3004.20.91
4	Floshot 300	Florfenicol	Chai, lọ	100ml; 500ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò và lợn	HDK-4	3004.20.91
5	Sureshot LA	Amoxicillin hydrate	Chai, lọ	100ml; 250ml	Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm teo mũi, Salmonellosis, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	HDK-5	3004.10.19
6	Flotril 100 sol	Enrofloxacin	Chai, lọ	100, 500ml; 1l	Trị bệnh do E.coli, Mycoplasma, Salmonella trên gà	HDK-6	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
7	Flotril 200 sol	Enrofloxacin	Chai, lọ	100, 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm teo mũi, Salmonellosis, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	HDK-7	3004.20.91
8	Neocoxin sol	Toltrazuril	Chai	100, 200, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	HDK-8	3004.20.91
9	Flotril 100 Injection	Enrofloxacin	Chai	50, 100, 250ml	Trị hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	HDK-9	3004.20.99
10	Neocoxin suspension	Toltrazuril	Chai	100ml	Trị bệnh tiêu chảy do cầu trùng gây ra trên heo con	HDK-10	3004.20.99
11	SUPERCAL INJ	Calcium glycerophosphate, Calcium lactate Pentahydrate	Chai	50, 100, 250ml	Phòng ngừa và điều trị bệnh sốt sữa và Hypocalcemia	HDK-11	3004.90.99
12	HD VITATON INJ	Retinol Palmitate, Cholecalciferol, Tocopherol Acetate	Chai	50, 100, 250ml	Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu hụt Vitamin A, D3, E	HDK-12	3004.50.21
13	PROGEN INJ	Progesterone	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Kích thích động dục, thích đẻ, điều trị viêm tử cung	HDK-13	3004.39.00
14	CATOSIA-B	Butaphosphan,Vitamin B12	Chai	20, 50, 100ml	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	HDK-14	3004.50.21
15	Powersol Liquid	Vitamin A, D3, E	Chai	100, 500ml; 1; 5 lít	Phòng trị các bệnh thiếu vitamin A, D3, E trên gia súc, gia cầm	HDK-15	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
16	TOLFAMIN INJECTION	Tolfenamic acid	Chai	50, 100, 250ml	Chống viêm, giảm đau và hạ sốt, hỗ trợ điều trị viêm cấp tính đường hô hấp, viêm vú cấp tính, viêm tử cung, viêm vú, mất sữa liên quan đến viêm vú	HDK-15	3004.90.59
17	OXY-LA	Oxytetracycline	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HDK-16	3004.20.79
18	TYLOFARM 50	Tylosin tartrate	Gói, Bao	100g; 1; 20kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính trên gia cầm, kiết lỵ trên heo	HDK-17	3004.20.91
19	SOLON inj	Prednisolone	Chai	50, 100, 250ml	Trị chứng đa xeto trên bò sữa, bại liệt trước và sau khi sinh, dị ứng da	HDK-18	3004.32.90
20	HD Doxy 20	Doxycycycline hyclate	Gói, bao	100g, 200g, 500g, 1kg, 10kg, 20kg, 25kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp do mẫn cảm với doxycycline trên gia súc, gia cầm	HDK-19	3004.20.71
21	Flofen solution 200	Florfenicol	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10L	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Florfenicol trên gia cầm. Heo: trị bệnh do Pleuropneumonia	HDK-20	3004.20.91
22	Floshot Sol 20	Tylosin tartrate, Doxycycline hyclate	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Điều trị bệnh nhiễm trùng Tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và doxycycline trên gia súc, gia cầm	HDK-21	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
23	AMOXCOLI-S	Amoxicillin Hyclate, Colistin Sulfate	Gói	100g, 200g, 1, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin và Colistin sulfate	HDK-22	3004.10.16
24	Amox 50 Powder	Amoxicillin Hydrate	Túi	100, 200, 500g; 1; 10, 15; 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiết niệu do vi khuẩn mẫn cảm với Amoxicillin gây ra trên gia súc, gia cầm	HDK-23	3004.10.16
25	Ampicol-S	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi	100, 200g; 1; 10, 20kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin gây ra trên gia súc, gia cầm	HDK-24	3004.10.16

17. CÔNG TY KOREA BIOLOGICALS ENVIRONMENTAL PRODUCTS PHARMACEUTICALS (KBNP), INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Suigen Donoban-10	B. bronchiseptica, P.multocida (type A, D), A.pleuropneumonia (serotype 2, 5), M. hyopneumoniae, S.suis(type 2), H.para suis (type 1, 4 và 5)	Lọ	20ml; 50ml	Phòng viêm teo mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng thể viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi địa phương, bệnh do streptococcus, bệnh viêm đa khớp truyền nhiễm trên heo	KPN-1	3002.30.00
2	Tolcoxin 5% Suspension	Toltrazuril	Chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con	KPN-02	3004.20.99
3	Vital-Chorus Forte	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Folic acid,	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1; 5l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, Amino acid, giảm	KPN-03	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
		Nicotinamide, Calcium pantothenate, Choline chloride, Alanine, Åginine, Phenylalanine, Histidine, Leucine, Lysine, DL-Methionine, Threonine, Valine			stress, tăng sức đề kháng, phòng hiện tượng thiếu canxi ở vỏ trứng		
4	Lifegard-T	Sodium dichloroisocyanurate	Viên	13g	Sát trùng chuồng trại, phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, cơ thể vật nuôi và nước uống	KPN-4	3808.94.90
5	Himmvac Donoban-GMS	M. hyopneumoniae, S.suis (type 2), H.para suis (type 1, 4 và 5)	Lọ	20, 50ml	Phòng bệnh viêm phổi địa phương, bệnh do streptococcus, bệnh viêm đa khớp truyền nhiễm trên heo	KPN-5	3002.30.00
6	Kapramin 200 Injection	Apramycin	Chai	20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị Colibacillosis, Salmonellosis trên bê, nghé	KPN-05	3004.20.99
7	Avante Injection	Ceftiofur	Chai	0,1; 1; 4g	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	KPN-06	3004.20.99
8	Tolcoxin	Toltrazuril	Chai, Can	100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	KPN-07	3004.20.91
9	Kenoxin10% Oral Solution	Enrofloxacine	Chai, Can	100, 500ml; 1; 5; 25 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	KPN-08	3004.20.91
10	Kapran Soluble powder	Apramycine	Hộp, Gói, Bao	500g, 1kg, 10kg, 25kg	Trị các bệnh nhạy cảm với apramycine	KPN-09	3004.20.91
11	Macrotil 250 solution	Tilmicosin	Chai, Can	240, 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	KPN-10	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
12	Pentasol	Amoxycilline	Hộp, Gói, Bao	500g; 1; 5; 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilin gây ra trên trâu, bò dê, cừu, lợn, chó, mèo	KPN-11	3004.10.16
13	Rest 100	Tilmicosin	Hộp, Gói, Bao	500g, 1kg, 10kg, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	KPN-12	3004.20.91

18. CÔNG TY UNIBIOTECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Coccifree	Toltrazuril	Chai	500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	UNI-1	3004.20.91
2	Cocciend	Toltrazuril	Chai	50, 100, 200, 500ml	Trị cầu trùng trên heo con	UNI-2	3004.20.91
3	Uni-Flor	Florfenicol	Gói, túi	1; 5kg	Trị bệnh viêm phổi do vi khuẩn actinobacillus pleuropneumonia gây ra ở lợn	UNI-3	3004.20.91
4	Amoxincare-200	Amoxicilline trihydrate	Gói, túi, bao	100, 500g; 1; 5; 10kg	Trị viêm phế quản phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm phổi, sốt vận chuyển, viêm teo mũi (AR), Salmonellosis, Colibacillosis trên trâu, bò, lợn và gia cầm	UNI-4	3004.10.16
5	Ferrivit	Iron Dextran, Vitamin A, D3, E	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, thiếu Vitamin A, D3, E trên bê, nghé, lợn	UNI-5	3004.50.21

19. CÔNG TY APS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	LOGOSOL	Vitamin A, D3, E, Sorbitol	Chai	100, 500ml; 1; 5; 10l	Tăng khả năng đề kháng bệnh, thúc đẩy tăng trưởng, phòng stress	APS-1	3004.50.21
2	AMCOL-A	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Gói, hộp	100, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với ampicillin và colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	APS-2	3004.10.16
3	HYROXYL	Enrofloxacin	Chai	100, 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với enrofloxacin gây ra trên gia cầm	APS-3	3004.20.91
4	APS PROFEN 200	Florphenicol	Chai	100, 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Salmonella spp., E. coli, Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurella multocida, Mycoplasma hyopneumoniae, Streptococcus suis nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên lợn, gia cầm	APS-4	3004.20.91
5	TILMISOLUTION 250	Tilmicosin phosphate	Chai	100, 500ml; 1; 5; 10, 18l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn A. pleuropneumoniae, P. multocida, M. gallisepticum, M. synoviae nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn, gia cầm	APS-5	3004.20.91
6	TOLTZURIL 2.5%	Toltrazuril	Chai	100, 500ml; 1; 5l	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	APS-6	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
7	Acetacillin	Amoxicillintrihydrate; Acetaminophen	Gói, hộp	500g; 1; 2; 5; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	APS-7	3004.10.16

20. CÔNG TY CHEIL BIO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Cheilcoccin	Toltrazuril	Chai	100, 200, 500ml; 1; 5 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	CBC-1	3004.20.91
2	Enfloxol-100	Enrofloxacin	Chai	100, 200, 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng vết thương trên gia cầm, heo, trâu, bò, dê, cừu	CBC-2	3004.20.91
3	Cheil Tylosin 100	Tylosin (tartrate)	Bao, Túi	500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị C.R.D, viêm teo mũi truyền nhiễm trên gia cầm	CBC-3	3004.20.91
4	Medicol	Florfenicol	Chai	100, 200, 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn E.coli và Salmonella spp trên gia cầm; Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm như Actinobacillus Pasteurella, Mycoplasma, salmonella, Streptococcus trên heo	CBC-4	3004.20.91
5	Flormax 4%	Florfenicol	Bao, Túi	500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm màng phổi trên heo	CBC-5	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
6	Mediprim	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Gói, Bao	50, 100, 200, 500g; 1; 5; 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu trên lợn, gia cầm	CBC-6	3004.20.10
7	Flormax inj	Florfenicol	Chai	10, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CBC-7	3004.20.99

21. CÔNG TY ADBIOTECH CO., LTD, KOREA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	AD-Toltra Sol	Toltrazuril	Chai, lọ	50, 100ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con	ADB-1	3004.20.91
2	AD-Amoxy Double Powder	Amoxicillin Trihydrate	Bao, gói	1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	ADB-2	3004.10.16
3	AD –Flor Powder	Florfenicol	Bao	500g, 1kg, 5kg, 10kg, 20kg	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên gia súc và gia cầm	ADB-3	3004.20.91

22. CÔNG TY SEOUL VET PHARMA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Seoul-Ampistin 10	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, Bao	100, 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SVP-1	3004.10.16
2	Shuprim W.S.P	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Túi, Bao	100, 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột, bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm, chó	SVP-2	3004.20.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
3	Amoxin 50	Amoxicillin trihydrate	Túi, Bao	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SVP-3	3004.10.16
4	Amoxcoli	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, Bao	100, 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, lợn	SVP-4	3004.10.16
5	Enroclean-20	Enrofloxacin	Chai, Can	100, 500ml; 1; 5; 10l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	SVP-5	3004.20.91
6	Flofen Solution 20	Florfenicol	Chai, Can	100, 500ml; 1; 5; 10l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm	SVP-6	3004.20.91
7	Tilmo Solution	Tilmicosin phosphate	Chai, Can	100, 500ml; 1; 5; 10l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn và gia cầm	SVP-7	3004.20.91
8	Shuprimplus	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Chai, Can	500ml; 1; 5; 10l	Trị viêm dạ dày ruột, bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm, chó	SVP-8	3004.20.10
9	AMOXIN ULTRA	Amoxicillin trihydrate, Acetaminophen	Gói, hộp, bao	100g, 250g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg, 20kg	Điều trị các bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	SVP-9	3004.10.16
10	COCCIKIL-25	Toltrazuril	Chai, lọ, can	100ml, 250ml, 500ml, 1l, 5l, 10l	Để phòng ngừa và điều trị bệnh cầu trùng ở gà	SVP-11	3004.20.91
11	COLICIDE SOL	Colistin sulfate	Chai, lọ, can	100ml, 250ml, 500ml, 1l, 5l, 10l	Gia cầm: Trị bệnh colibacillosis và omphalitis gây ra bởi vi khuẩn gram âm. Trị bệnh hô hấp mạn tính và nhiễm trùng kế phát trên gia cầm. Thỏ: nhiễm trùng đường hô hấp	SVP-12	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
12	SEOUL-FLOR 40	Florfenicol	Gói, hộp, bao	100g, 250g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg, 20kg	Phòng ngừa và điều trị các bệnh gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với florfenicol	SVP-13	3004.20.91
13	FLORFEN SOLUTION	Florfenicol	Chai, lọ, can	100ml, 250ml, 500ml, 1l, 5l, 10l	Điều trị nhiễm Salmonella và colibacillosis ở gia cầm. Điều trị nhiễm trùng, viêm phổi, viêm màng phổi ở lợn	SVP-14	3004.20.91
14	TILMO POWDER	Tilmicosin phosphate	Gói, hộp, bao	100g, 250g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg, 20kg	Điều trị các bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin trên gia súc, gia cầm	SVP-15	3004.20.91
15	TYLO 500	Tylosin tartrate	Gói, hộp, bao	100g, 250g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg, 20kg	Phòng ngừa và điều trị các bệnh truyền nhiễm gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin	SVP-16	3004.20.91

23. CÔNG TY KOREA THUMBVET CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Thumbvet Amicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, Bao	100, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	KTT-1	3004.10.16
2	Amoxilenol	Amoxicillin trihydrate, Acetaminophen	Túi, Bao	100, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm teo mũi, tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	KTT-2	3004.10.16
3	Flofencol 4% Powder	Florfenicol	Túi, Bao	100, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị viêm phổi trên lợn	KTT-3	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
4	Super-Vitamino	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Biotin, Niacin, Calcium Pantothenate, Choline Bitartrate, Lysin hydrochloride, L-Tryptophan, Methionin, L-Threonine, L-Isoleucine	Túi, Bao	100, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị bệnh do thiếu Vitamin, stress, phục hồi sau khi bị bệnh, vận chuyển trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	KTT-4	3004.50.21
5	Thumbcox susp	Toltrazuril	Chai	Chai 50, 100, 500ml	Phòng và trị tiêu chảy do cầu trùng trên heo con	KTT-5	3004.20.99
6	Tilcosin S Liq	Tilmicosin phosphate	Chai, Can	100, 500ml; 1; 5; 10 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm	KTT-6	3004.20.91
7	Thumbvet Florfen inj	Florfenicol	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	KTT-7	3004.20.99
8	Bromfencol	Bromhexine, Phenylbutazone	Chai, Can	100, 500ml; 1; 5; 10 lít	Hỗ trợ điều trị viêm hoặc nhiễm trùng như viêm mũi, thanh khí quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi trên lợn, gia cầm	KTT-8	3004.90.99
9	Super Flo-25	Florfenicol	Chai	100ml; 500ml; 1l	Trị E.coli trên gia cầm; trị viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng, Streptococcosis trên lợn	KTT-09	3004.20.91
10	Super Enpro-250	Enrofloxacin	Chai	100ml; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	KTT-10	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
11	Thumbvet Fenatol Inj	Tolfenamic acid	Chai	50ml; 100ml	Kháng viêm, giảm đau và hạ sốt, hỗ trợ điều trị viêm cấp tính đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm vú, mất sữa liên quan đến viêm vú	KTT-11	3004.90.59
12	Enrotril 10% inj	Enrofloxacin	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	KTT-12	3004.20.99
13	Butafan-B.Inj	Butaphosphan	Chai	50ml; 100ml	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	KTT-13	3004.50.21
14	Marboject 10%	Marbofloxacin	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm vú cấp, viêm phổi trên trâu, bò, heo	KTT-14	3004.20.99
15	Thumbcox	Toltrazuril	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	KTT-15	3004.20.91
16	Enrotril	Enrofloxacin	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít, 5 lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	KTT-16	3004.20.91
17	Florfencol 20% Sol	Florfenicol	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị E.coli trên gia cầm; trị viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng, Streptococcosis trên lợn	KTT-17	3004.20.91
18	Tilcosin M Inj	Tilmicosin phosphate	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò	KTT-18	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
19	Ce4gen	Cefquinome sulfate	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò; Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hội chứng viêm vú, viêm tử cung mất sữa (MMA) trên lợn	KTT-19	3004.20.99
20	New-Ampicoli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, Bao	100, 200, 250, 500g; 1; 5; 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	KTT-20	3004.10.16
21	Hepacare	Vitamin B1, B6, Pantothenic acid, Nicotinic acid, Magnesium, L-Carnitine, D-Sorbitol, Choline Chloride, Methionine, Lysine hydrochloride	Chai, Can	100, 500ml; 1; 5; 10 lít	Tăng cường chức năng gan, thận, hệ thống miễn dịch, hỗ trợ điều trị, phòng chống stress và gan nhiễm mỡ trên gia súc, gia cầm	KTT-21	3004.50.21
22	Ketorofen	Ketoprofen	Chai	50ml; 100ml	Chống viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó	KTT-22	3004.90.59
23	Tilcosin pwd	Tilmicosin Phosphate	Gói, Bao	100, 200, 250, 500g; 1; 5; 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	KTT-23	3004.20.91
24	Tyfencol	Florfenicol, Tylosin	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn	KTT-24	3004.20.99
25	Primeshot	Ceftiofur crystalline free acid	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	KTT-25	3004.20.99
26	Minelite	Phosphorus, Calcium, Sodium, Magnesium, Chloride, Zn, Mn, Fe, Cu	Chai, Can	100, 500ml; 1; 5; 10 lít	Phòng bệnh do thiếu các chất khoáng như phốt pho, can xi, Natri, Magiê, sắt, đồng trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm	KTT-26	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
27	Enrotril Max	Enrofloxacin	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn	KTT-27	3004.20.99
28	Ampicoli+	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, Bao	100, 200, 250, 500g; 1; 5; 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	KTT-28	3004.10.16
29	Flofencol 10% sol.	Florfenicol	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1L	Trị viêm phổi màng phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên lợn, gia cầm	KTT-29	3004.20.91
30	Thumbvet Colistin-20	Colistin Sulfate	Túi, Bao	100, 500g; 1; 5; 10, 20, 25Kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột trên bê, heo, gia cầm	KTT-30	3004.20.91
31	Thumbvet Ampicillin pwd	Ampicicllin trihydrate	Túi, Bao	100, 500g; 1; 5; 10, 20, 25Kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm phế quản trên heo, gia cầm	KTT-31	3004.10.16
32	Thumbvet Tylosin-500	Tylosin tartrate	Túi, Bao	100, 500g; 1; 5; 10, 20, 25Kg	Trị CRD trên gia cầm; trị lỵ, Mycoplasmosis trên heo	KTT-32	3004.20.91
33	Thumbmectin-600	Ivermectin	Túi, Bao	100, 500g; 1; 5; 10, 20, 25Kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo	KTT-33	3004.90.79
34	AMOXCOL+	Amoxycillin hydrate, Colistin sulfate	Gói, Bao	100g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg	Trị các nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycillin và Colistin trên bê, ngựa con, cừu, dê, heo và gia cầm	KTT-34	3004.10.16
35	Diclasol Hi	Diclazuril	Chai, Can	100ml, 500ml, 1 lít, 5 lít, 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm	KTT-35	3004.20.91
36	Good Hepa+	Taurine, Methionine, Ascorbic acid, D-Sorbitol	Gói, Bao	100g, 200g, 250g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg, 20kg, 25kg	Phòng chống stress, hỗ trợ trong điều trị bệnh, giải độc gan, tăng sức đề kháng trên lợn, gia cầm	KTT-36	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
37	Trisulpha+	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Gói, Bao	100g, 500g, 1kg, 2,5kg, 5kg, 10kg, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, cầu trùng trên lợn, gia cầm	KTT-37	3004.20.91
38	Ampucoxin sol.	Amprolium hydrochloride	Chai	500ml, 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng ở gà và gà tây	KTT-38	3004.20.91
39	TPS Inj	Penicillin G benzathine hydrate; procaine; Dihydrostreptomycin sulfate	Chai	50, 100, 200, 500ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo	KTT-39	3004.10.15
40	Cefoshot	Certiofur sodium	Chai	5; 15g	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn; trị bệnh do E.coli trên gà	KTT-40	3004.20.99
41	S-Tri	Sulfamonomethoxine; Trimethoprim	Gói, Bao	100, 500g; 1; 2.5; 5; 10, 25kg	Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, nhiễm trùng huyết, viêm teo mũi trên lợn, gia cầm	KTT-41	3004.20.91

24. CÔNG TY EWHAPHARMTEK

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Ewha Colmoxi	Amoxicilline, Colistin	Gói, Bao	100, 200, 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	EWH-01	3004.10.16
2	Ewha Tylosulfa	Tylosin phosphate, Sulfamethazine	Gói, Bao	100, 200, 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo	EWH-02	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
3	Ultra Flor 40	Florfenicol	Gói, Bao	100, 500g; 1; 5; 10, 20, 25kg	Trị bệnh viêm phổi trên heo	EWH-03	3004.20.91
4	Meditrisol	Toltrazuril	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	EWH-04	3004.20.91
5	Enflox 100	Enrofloxacin	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	EWH-05	3004.20.91
6	ColiPower 10	Colistin	Gói, Bao	100, 500g; 1; 5; 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, heo, gia cầm	EWH-06	3004.20.91
7	TILSIN25	Tilmicosin phosphate	Chai	500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp gia súc, gia cầm	EWH-07	3004.20.91
8	AMPICOLIS PLUS	Ampicillin hydrate, Colistin sulfate	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin	EWH-08	3004.10.16
9	EWHA FLOR 100	Florfenicol	Chai	100ml; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	EWH-09	3004.20.91

25. CÔNG TY SAMU MEDIAN CO.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Enflocin forte	Enrofloxacin	Chai, Can	100, 200, 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	JIN-01	3004.20.91
2	Jinwoo-Tilmicosin (L)	Tilmicosin phosphate	Chai, Can	100, 200, 500ml; 1; 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm	JIN-02	3004.20.91
3	Power-Ampicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Bao, gói	100, 200, 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	JIN-03	3004.10.16

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
4	Catojin Gold	L-Carnitine, Magnesium sulphate, Sorbitol	Chai, Can	100, 200, 500ml; 1; 5 lít	Giảm stress, tăng khả năng kháng bệnh, lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	JIN-04	3004.50.21
5	Coli Moxin	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Bao, gói	100, 200, 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, lợn	JIN-05	3004.10.16
6	Florcol 20	Florfenicol	Bao, gói	100, 200, 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	JIN-06	3004.20.91
7	New Vitaking - Royal	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Folic acid, Calcium pantothenate, Nicotinamide, DL-Methionin, Na, Mn, Fe, Zn, Co, K	Bao, gói	100, 200, 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, khoáng chất, giảm stress, tăng khả năng kháng bệnh trên lợn, gia cầm	JIN-07	3004.50.21
8	Nanoflor-200	Florfenicol	Chai, Can	100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên lợn, gia cầm	JIN-08	3004.20.91
9	Power Goldmoxin	Amoxicillin trihydrate, Acetaminophen	Gói, Bao	100, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	JIN-09	3004.10.16
10	Florcol 40	Florfenicol	Bao, gói	500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	JIN-10	3004.20.91
11	BromCol-Gold	Bromhexine, Phenylbutazone	Chai, Can	250, 500ml; 1; 5; 10 lít	Hỗ trợ điều trị viêm hoặc nhiễm trùng như viêm mũi, thanh khí quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi trên lợn, gia cầm	JIN-11	3004.90.99
12	Power Coxin-S	Toltrazuril	Chai, Can	100, 250, 500ml; 1; 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	JIN-12	3004.20.91

26. CÔNG TY CHAMSHIN HOLDINGS CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Anticoc-F	Toltrazuril	Chai, Can	100, 500ml; 1; 5; 10l	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm	CPK-1	3004.20.91
2	Fenisol	Florphenicol	Chai, Can	100, 500ml; 1; 5; 10l	Trị Salmonella và colibacillosis trên gia cầm; trị Actinobacillus pleuropneumonia trên lợn	CPK-2	3004.20.91
3	Anitril-200	Enrofloxacin	Chai, Can	100, 500ml; 1; 5; 10l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên gia cầm	CPK-3	3004.20.91
4	Chamshin Ampicol powder	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Bao, gói	100, 500g; 1; 5; 20kg	Trị bệnh do vi khuẩn (E.coli và Salmonella spp) nhạy cảm với Ampicillin và Colistin trên bê, lợn, gia cầm	CPK-4	3004.10.16
5	Immuno-Up	Lactobacillus casei, Lactobacillus plantarum, Vitamin A, D3 , E, B1, B2, B6, B12, C, Calcium pantothenate, Xylooligosaccharide, Folic acid, DL-Methionine, ℓ-lysin, α-amylase, β-amylase, Cellulase, Lipase, Protease, Zinc sulfate, Ferrous sulfate, Cupric sulfate	Gói, Bao	100, 500g; 1; 2; 5; 10, 20, 25kg	Giảm stress, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	CPK-5	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
6	Vitasol-M	Vitamin A, D3, E, K3, B1 , B2, B6 ,B12, C, Calcium pantothenate, Nicotiamide, DL-Methionine, ℓ-lysin, Inositol, Manganese sulfate, Zinc sulfate, Ferrous sulfate, Cupric sulfate, Cobalt sulfate, Selenium, Citric acid, Folic acid	Gói, Bao	100, 500g; 1; 2; 5; 10, 20, 25kg	Giảm stress, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	CPK-6	3004.50.21
7	Anitril-50 inj	Enrofloxacin	Chai	50, 100, 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên bê, nghé, lợn, chó, mèo	CPK-7	3004.20.99
8	Stress-King Plus	Vitamin A, D3, E, K3, C, B6, B12, Sodium chloride, Potassium chloride	Gói, Bao	100, 500g; 1; 2; 5; 10, 20, 25kg	Giảm stress, phòng mất nước, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	CPK-8	3004.50.21
9	Newfenicol-40	Florphenicol	Gói, Bao	100, 500g; 1; 4; 5; 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	CPK-9	3004.20.91
10	Colmoxi-A powder	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Bao, gói	100, 200, 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm	CPK-10	3004.10.16

27. CÔNG TY WOOSUNG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Farm Safe	Didecyl Dimethyl ammonium chloride,	Chai, Bình	1; 5; 10, 18; 20l	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp trứng	WOS-1	3808.94.90

28. CÔNG TY CHOONGANG VACCINE LABORATORY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Bayovac®Poulshot® Lasota	Virut Newcastle sống, (chủng Lasota, B1)	Lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle của gà	CADL-1	3002.30.00
2	Bayovac®Poulshot® Lasota+IB	Virut Newcastle sống (chủng Lasota, type B1); Virut viêm phế quản truyền nhiễm sống (Type Mass, chủng H-120)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm của gà	CADL-2	3002.30.00
3	Bayovac®Poulshot® Gumboro	Virut Gumboro sống (chủng CAG)	Lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro (viêm túi Bursa) của gà	CADL-3	3002.30.00
4	Bayovac®Poulshot® B1+ IB	Virut Newcastle (chủng B1, Type B1); Virut viêm phế quản truyền nhiễm của gà (Type Mass, chủng H-120)	Lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm của gà	CADL-4	3002.30.00
5	Bayovac®Poulshot® IB	Virut viêm phế quản truyền nhiễm, sống (Type Mass, chủng H-120)	Lọ	1000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm của gà	CADL-5	3002.30.00
6	Bayovac®Poulshot® laryngo	Virut bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm của gà, sống (chủng IVR-12)	Lọ	1000 liều	Phòng viêm thanh khí quản truyền nhiễm của gà	CADL-6	3002.30.00
7	HC-VAC	Virut Dịch tả lợn nhược độc (chủng LOM)	Lọ	10, 20 liều	Phòng Dịch tả lợn	CADL-7	3002.30.00
8	PPV-VAC	Virut Parvo của lợn (chủng PVK 1-3) vô hoạt	Lọ	5; 10, 15 liều	Phòng bệnh do Parvovirus lợn	CADL-8	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
9	SuiShotR Aujeszky	Inactivated Aujeszky's Disease virus(NYJ-G strain OMP antigen)	Lọ	10 liều	Phòng bệnh Aujeszky trên lợn	CADL-9	3002.30.00
10	Bayovac®Poulshot® NDO	Virus Newcastle vô hoạt chủng Lasota	Lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	CADL-10	3002.30.00
11	Bayovac®Poulshot® Coryza	Haemophilus paragallinarum serotype A, Haemophilus paragallinarum serotype C	Chai	1000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm trên gà	CADL-11	3002.30.00
12	Bayovac®Poulshot® BNE	Vius IB, EDS, Newcastle	Chai	1000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, hội chứng giảm đẻ	CADL-12	3002.30.00
13	SuiShot Circo One	Virus Circo type 2, vô hoạt	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) trên heo con	CADL-13	3002.30.00
14	Bayovac®Poulshot® Parvoguard	Protein VP 2 vi rút Parvo lợn	Chai	5; 10, 20, 50, 100ml	Phòng bệnh do Parvo vi rút cho lợn	CADL-14	3002.30.00
15	Suishot®APM-7	Pasteurella multocida type A; B; Actinobacillus pleuropneumonia serotype 2, 7; Độc tố Actinobacillus pleuropneumonia serotype 2, 7	Lọ	10, 20, 30, 50, 100ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng và viêm màng phổi trên lợn	CADL-15	3002.30.00
16	Bayovac® PoulShot®Ing-Plus	Inactivated IBV (IBV M41; IBV KM91); inactivated (NDV Lasota); inactivated IBDV (IBDV CAG)	Lọ	10, 20, 30, 50, 100, 500ml	Phòng bệnh viêm khí quản truyền nhiễm, Newcastle và Gumboro ở gà	CADL-16	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
17	Suishot® Circo Delta	Mycoplasma hyopneumoniae, Haemophillus parasuis serotype 4, Haemophillus parasuis serotype 5, Circovirus type 2	Chai	10ml (5 liều); 20ml (10liều); 30ml (15liều); 50ml (25 liều); 100ml (50 liều)	Phòng bệnh do Circovirus type 2, viêm phổi kính, viêm phổi địa phương trên heo	CADL-17	3002.30.00
18	Bayovac®Poulshot® PT-100	Virút gây bệnh tiêu chảy truyền nhiễm (PEDV)	Chai, lọ	5 liều; 10 liều	Phòng bệnh tiêu chảy truyền nhiễm trên heo con	CADL-18	3002.30.00

29. CÔNG TY DONGBU FARM HANNONG CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Floking 400 Inj	Florfenicol	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	DFH-1	3004.20.99
2	Floren SP	Florfenicol	Gói, Bao	500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị bệnh hô hấp trên lợn	DFH-2	3004.20.91

TRUNG QUỐC (CHINA)

1. CÔNG TY ZHUMADIAN HUAZHONG CHIA TAI

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Chlortetracycline feed grade (CTC.F.G) 15% Powder	Chlortetracycline	Bao	25kg	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm Chlortetracycline gây ra trên heo, cừu non, gia cầm	ZCT-1	3004.20.71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Chlortetracycline feed grade (CTC.F.G) 15% Granular	Chlortetracycline	Bao	25kg	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm Chlortetracycline gây ra trên heo, cừu non, gia cầm	ZCT-2	3004.20.71

2. CÔNG TY HEBEI YUANZHENG PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Analgin 500	Metamizol	Ống, Chai	2; 10, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt	HYP-2	3004.90.59
2	Gentamycin 10% Inj	Gentamycin sulphate	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da, tiết niệu - sinh dục, viêm dạ dày - ruột	HYP-3	3004.20.99
3	Terra 20% L.A	Oxytetracycline	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da, tiết niệu - sinh dục, viêm dạ dày - ruột	HYP-4	3004.20.79
4	Flor Max 30%	Florfenicol	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trâu, bò, heo	HYP-5	3004.20.99
5	Oxytetracycline 10% inj	Oxytetracycline (HCl)	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	HYP-6	3004.20.79
6	Pen Strep Inject	Penicillin G Procaine, Dihydrostreptomycin Sulfate	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin và Dihydrostreptomycin trên trâu bò, ngựa, lợn, lừa, cừu và dê	HYP-7	3004.10.15

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
7	Gramovet 15% LA	Amoxicillin	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn trên ngựa, trâu bò, lợn, dê, cừu, chó mèo	HYP-8	3004.10.19
8	Ivermectin 1% inj	Ivermectin	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn	HYP-9	3004.90.79
9	Vetamoxyl 20 L.A	Amoxicillin (trihydrate)	Chai, lọ	10, 20, 30, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm trùng tiết niệu trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, chó, mèo	HYP-10	3004.10.19
10	Amoxil 200 WSP	Amoxicillin trihydrate	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	HYP-16	3004.10.16
11	Ceftimax 5% inj	Ceftiofur HCl	Chai	5, 10, 15, 20, 50, 100, 150, 200ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da, tiết niệu - sinh dục, viêm dạ dày - ruột trên trâu, bò, lợn	HYP-11	3004.20.99
12	Dexa 2.0 %inj	Dexamethasone sodium phosphate	Chai	5, 10, 15, 20, 50, 100, 150, 200ml	Trị viêm và dị ứng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo	HYP-12	3004.32.10
13	Doxy 50% wsp	Doxycycline hyclate	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	HYP-13	3004.20.71
14	Hemo-fedex 200 inj	Iron dextran, Vitamin B12	Chai	5, 10, 15, 20, 50, 100, 150, 200ml	Phòng và trị thiếu máu trên bê, nghé, heo con, dê non	HYP-14	3004.50.91
15	Zurilcox 5% oral suspension	Toltrazuril	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml, 1 lít, 5 lít	Trị cầu trùng trên heo con, dê, cừu non	HYP-15	3004.20.91

3. CÔNG TY ZHEJIANG HISUN PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Enradin F-80	Enramycin	Bao	20kg	Chống lại sự phát triển của vi khuẩn đường ruột, trên gia cầm và heo	TKD-1	3004.20.91
2	Enradin F-40	Enramycin	Bao	20kg	Chống lại sự phát triển của vi khuẩn đường ruột, trên gia cầm và heo	TKD-2	3004.20.91

4. CÔNG TY ZHEJIANG APELOA KANGYUBIO-PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Colistin sulfate	Colistin sulfate EP4	Bao	20kg	Trị bệnh do vi khuẩn Gram(-)	ZAK-1	3004.20.91

5. CÔNG TY PUCHENG LIFECOME BIOCHEMISTRY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Zambac MD 100	Bacitracin methylene disalicylate	Bao	25kg	Trị viêm ruột trên heo, gia cầm	PLB-01	3004.20.91
2	Chlortetracycline hydrochloride	Chlortetracycline HCl	Bao	25; 50kg	Kiểm soát và điều trị tăng sinh quá mức vi khuẩn gây hại đường ruột, phó thương hàn trên gà, thương hàn, viêm ruột trên heo	PLB-02	3004.20.71

6. CÔNG TY YANTAI LUYE ANIMAL HEALTH PRODUCTS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Ironwon-20	Iron dextran, Vitamin B12	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, heo con	YLP-1	3004.50.21

7. CÔNG TY AETHER CENTRE(BEIJING) BIOLOGY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Centre-Dicox (Diclazuril 2.5% Oral Solution)	Diclazuril	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	ACB-1	3004.20.99
2	Centre-Toltr (Toltrazuril 2.5% Oral Solution)	Toltrazuril	Chai	100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên lợn con, gia cầm	ACB-2	3004.20.99
3	Centre-Enrox injection 10% (Enrofloxacin injection 10%)	Enrofloxacin	Chai	100ml; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	ACB-3	3004.20.99
4	Centre-Oxyte (Oxytetracycline 20% LA Injection)	Oxytetracycline	Chai	100ml; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng da, tiết niệu - sinh dục, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	ACB-4	3004.20.79
5	Centre-Gentdox	Doxycycline hyclate, Gentamycine sulfate	Gói, Bao	100g; 250g; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ACB-5	3004.20.71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
6	Centre-Amoxy LA 15%	Amoxycillin	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu trên gia súc, gia cầm	ACB-6	3004.10.19
7	Centre-Tilmi Oral Solution 25%	Tilmicosin phosphate	Chai	100, 200, 250, 500ml;1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	ACB-7	3004.20.91

8. CÔNG TY WEIFANG PREMIER ANIMAL PHARMACEUTICAL INDUSTRIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Amoxicillin 300	Amoxicilline; Bromhexin	Hộp, lon, gói	100, 500g, 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên gia súc, gia cầm	WPA-1	3004.10.16
2	Doxycycline 200	Doxycycline hydrochloride	Hộp, lon, gói	100, 500g, 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	WPA-2	3004.20.71
3	AMPICOL	Ampicillin, Colistin Sulfate	Hộp	100g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	WPA-3	3004.10.16

9. CÔNG TY HEIBEI NEW CENTURY PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Florfenicol 30% VF Injection	Florfenicol	Chai	5; 10, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	HNC-01	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Enrofloxacin 10% VF Injection	Enrofloxacin	Chai	5; 10, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	HNC-02	3004.20.99
3	Lincomycin 10% VF Injection	Lincomycin	Chai	5; 10, 50, 100ml	Trị lỵ, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy trên heo, gà, cừu	HNC-03	3004.20.99
4	Iron Dextran 10% VF Injection	Iron Dextran	Chai	5; 10, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, heo con	HNC-04	3004.90.99
5	Vitamin B complex VF Injection	Vitamin B1, B2, B6, Nicotinamide, Calcium Pantothenate	Chai	5; 10, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin B trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo, chó, mèo, thỏ	HNC-05	3004.50.21
6	Oxytetracyclin HCL 10% VF Injection	Oxytetracylin	Chai	5; 10, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-06	3004.20.79
7	Vitamin AD3E VF Injection	Vitamin A, D3, E	Chai	5; 10, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo	HNC-07	3004.50.21
8	Doxycycline 10% VF Soluble powder	Doxycycline	Gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	HNC-08	3004.20.71
9	Multivitamin VF soluble powder	Vitamin A, D3, E, K3, C, B1, B2, B6, B12, Folic acid, Biotin, Pantothenate, Niacin	Gói	100, 500g; 1kg	Phòng chống stress, ngăn ngừa thiếu hụt Vitamin A, D, E, K trên gia súc, gia cầm	HNC-09	3004.50.21
10	Levamisole 10% VF Injection	Levamisole	Chai	5; 10, 50, 100ml	Trị giun tròn ở dạ dày, ruột phổi trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-10	3004.90.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
11	LA Oxytetracyclin HCL 10% VF Injection	Oxytetracylin	Chai	5; 10, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-11	3004.20.79
12	Enrofloxacin 10% VF soluble powder	Enrofloxacin	Gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	HNC-12	3004.20.91
13	Ivermectin 1% VF Injection	Ivermectin	Chai	5; 10, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-13	3004.90.79
14	Tylosin 10% VF Injection	Tylosin	Chai	5; 10, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-14	3004.20.99
15	Tiamulin 10% VF soluble powder	Tiamulin	Gói	100, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, lỵ trên heo, gà	HNC-15	3004.20.91

10. CÔNG TYZHEJIANG SHENGHUA BIOK BIOLOGY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	COLISTIN SULPHATE	Colistin Sulphate	Gói, Bao, Thùng	1; 5; 10, 25; 50kg. 200bou; 400 bou	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia súc	ZSB-01	3004.20.91

11. CÔNG TY HEBEI KEXING PHARMACEUTICAL CO., LTD.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	KX-TYLO PC	Tylosin Tartrate, Thiamphenicol	Chai, lọ	20, 30, 50, 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin, Thiamphenicol trên gia súc, gia cầm	HKP-01	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	KX-GENTA	Gentamicin Sulfate	Chai, lọ	20, 30, 50, 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamicin gây ra cho gia súc, gia cầm	HKP-02	3004.20.99
3	KX-SONE	Oxytetracycline HCl Thiamphenicol, Lidocaine HCl, Bromhexine HCl	Chai, lọ	20, 30, 50, 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline HCl và Thiamphenicol gây ra cho gia súc, gia cầm	HKP-03	3004.20.79
4	KX-SULFA 33	Sulfamethazin sodium	Chai, lọ	20, 50, 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethazin gây ra cho gia súc, gia cầm	HKP-04	3004.20.91
5	KX-BUTA PLUS	Butafosfan; Vitamin B12	Chai, lọ	20, 30, 50, 100ml, 250ml; 1l	Trị rối loạn chức năng trao đổi chất, hỗ trợ sinh sản, bồi bổ cơ thể do làm việc quá sức, kiệt sức, tăng cơ bắp và sức	HKP-05	3004.50.21
6	AMOXCOLI POWER	Amoxicillin, Colistin Sulfate	gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin và Colistin sulfate	HKP-06	3004.10.16
7	KX-ADE HIGH	Vitamin A, D3, E	gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị và phòng ngừa thiếu vitamin ở vật nuôi	HKP-07	3004.50.21
8	KX-MULTI	Vitamin A, D, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic Acid, Biotin, Tyrosine, L-Lysine Threonine, Leucine, Hystidine,	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Phòng và trị bệnh do thiếu hụt các vitamin, khoáng chất và axit amin ở vật nuôi	HKP-08	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
		Cysteine, Gultamic acid, acide Aspartic, DL Methionine, Manganese, Cobalt					
9	KX-VITRACO	Colistin, Oxytetracycline HCL, Vitamin A, D3, E, K3, B2, B12, PP, Ca pantothenate	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị viêm dạ dày - ruột và nhiễm trùng đường hô hấp gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline và colistin	HKP-09	3004.20.91
10	KX-TOLTRACOX ORAL	Toltrazuril	Chai, Lọ	50, 100, 200, 250, 500ml; 1l	Trị cầu trùng ở dê non, cừu, lợn và gia cầm	HKP-10	3004.20.91
11	KX-AD3E SOLUBLE	Vitamin A; D3; E	gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Phòng- trị bệnh thiếu vitamin A, D, E ở gia súc, gia cầm	HKP-11	3004.50.21
12	KX-LINCO SPEC	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Chai, Lọ	20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin và Spectinomycin gây ra cho gia súc, gia cầm	HKP-12	3004.20.99

12. CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SINH HỌC HARBIN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated	Kháng nguyên vi rút cúm vô hoạt chủng A/Harbin/Re5/2003 (H5N1)	Chai	250, 400ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt do virút cúm chủng A, phân chủng H5	HBD-3	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
	(H5N1 Subtype, Re-5 Strain)						
2	Porcine Circovirus type 2 vaccine, Inactivated (Strain LG)	Virus Porcine Circovirus type 2, vô hoạt	Chai	20, 40, 100, 250ml	Phòng bệnh còi cọc do PCV type 2 gây ra trên heo con	HBD-4	3002.30.00
3	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 subtype, Re-6 strain)	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, Re-6 strain), vô hoạt	Chai	50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H5N1 trên gà, vịt	HBD-5	3002.30.00

13. CÔNG TY QYH BIOTECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Vaccine cúm gia cầm tái tổ hợp vô hoạt	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp, subtype H5N1, chủng Re-5	Lọ	250ml	Phòng bệnh cúm do vi rút cúm gia cầm subtype H5 gây ra trên gà, vịt	QYH-2	3002.30.00
2	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 subtype, strain Re-6)	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, Re-6 strain), vô hoạt	Chai	50ml; 100ml; 250ml; 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H5N1 trên gà, vịt, ngan	QYH-3	3002.30.00

14. CÔNG TY GUANGDONG WENS DAHUANONG BIOTECHNOLOGY CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Highly Pathogenic Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome vaccine, live (Strain JXA1-R)	PRRSV chủng JXA1-R, nhược độc	Lọ	10, 20, 50 liều	Phòng bệnh PRRS ở lợn	GDA-1	3002.30.00
2	Combined Newcastle Disease and Infectious Bronchitis Vaccine, Live (Strain La Sota + Strain H52)	Virus Newcatsle chủng Lasota, Virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng H52	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	GDA-2	3002.30.00
3	Avian Infectious Bronchitis Thermo-stable vaccine, Live (Strain H120)	Virus viêm phế quản truyền nhiễm (chủng H120)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	GDA-3	3002.30.00
4	Infectious bursal disease thermo-stable vaccine, live (Strain B87)	Vi rút bệnh Gumboro (chủng B87)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	GDA-4	3002.30.00
5	Combined Newcastle Disease and Infectious Bronchitis Vaccine, Live (Strain La Sota + Strain H120)	Vi rút Newcastle chủng Lasota, Vi rút viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	GDA-5	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
6	Newcastle Disease Thermo-stable Vaccine, Live (Strain La Sota)	Vi rút Newcastle chủng Lasota $\geq 10^{6.0}$ EID50	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	GDA-7	3002.30.00
7	Classical Swine Fever Vaccine, live (Tissue Culture Origin)	Vi rút nhược độc dịch tả lợn	Lọ	10, 20 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	GDA-9	3002.30.00
8	Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome Vaccine, Inactivated (NVDC-JXA1 Strain)	Virus gây bệnh lợn tai xanh chủng NVDC-JXA1 vô hoạt	Chai	50, 100ml	Phòng bệnh lợn tai xanh	GDA-10	3002.30.00

15. CÔNG TY SHANDONG SINDER TECHNOLOGY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Infectious Bursal Disease Antibodies	Kháng thể Gumboro	Lọ	100ml; 250ml	Phòng và trị bệnh Gumboro trên gà	SST-1	3002.15.00
2	Duck Virus Hepatitis Antibodies	Kháng thể viêm gan vịt	Lọ	50ml; 100ml; 250ml	Phòng và trị bệnh viêm gan vịt	SST-2	3002.15.00

16. CÔNG TY ZHAOQING DAHUANONG BIOLOGY MEDICINE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Reassortant Avian Influenza (Subtype H5N1) Vaccine, Inactivated (Strain Re-1)	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, Re-1 strain), vô hoạt	Lọ	250ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, ngỗng	ZDB-1	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 Subtype, Re-5 Strain)	Virus cúm gia cầm H5N1, chủng Re-5	Lọ	100ml, 250ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, ngan	ZDB-2	3002.30.00
3	Reassortant Avian Influenza virus vaccine, inactivated (H5N1 subtype, strain Re-6)	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, Re-6 strain), vô hoạt	Chai	50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, ngan	ZDB-3	3002.30.00
4	Newcastle disease vaccine, inactivated (strain La Sota)	Vi rút Newcastle chủng Lasota; ND	Chai	250ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	GDA-8	3002.30.00

17. CÔNG TY NANJING ESSENCE FINE CHEMICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	T-Rex®	Cyromazine	Bao, gói, thùng	20, 25; 100, 250g; 25; 30, 40, 50kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	NEF-1	3808.59.10

18. CÔNG TY FOSHAN STANDARD BIO-TECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Coccidiosis Trivalent Vaccine for Chickens, Live	E. tenella PTMZ Strain, E.maxima PMHY Strain, E.acervulina PAHY strain	Chai	1000, 2000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	FSB-1	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Coccidiosis quadrivalent vaccine for chicken, live	E. tenella PTMZ strain, E. necatrix PNHZ strain, E. maxima PMHY Strain, E. acervulina PAHY strain	Chai	1000, 2000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	FSB-2	3002.30.00

19. CÔNG TY SHANGDONG UNOVET PHARMACEUTICAL CO.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	UNO-AMOX 20% LA	Amoxicicllin	Chai, lọ	20, 30, 50, 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên trâu, bò, lợn	UNOV-01	3004.10.19
2	UNO-ENRO 20%	Enrofloxacin	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên gia súc, gia cầm	UNOV-02	3004.20.91
3	UNO-FLOR 30%	Florfenicol	Chai, lọ	20, 30, 50, 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra cho gia súc, gia cầm	UNOV-03	3004.20.91
4	UNO-IVER 1%	Ivermectin	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml; 1l	Trị nội, ngoại ký sinh trùng ở trâu bò, lợn, cừu, chó, mèo	UNOV-04	3004.90.79
5	UNO-LINCO-GENTA	Gentamycin, Lincomycin	Chai, lọ	20, 30, 50, 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin và Gentamycin gây ra trâu, bò, dê, cừu, heo	UNOV-05	3004.20.99
6	UNO-TETRA 20% LA	Oxytetracicllin	Chai, lọ	20, 30, 50, 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracicllin gây ra trâu, bò, dê, cừu, heo	UNOV-06	3004.20.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
7	UNO-TYLO DOXY	Tylosin Tartrate, Doxycicllin hyclate	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị các nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp do vi sinh vật nhạy cảm với tylosin và doxycycline	UNOV-07	3004.20.91
8	UNO-GENTA DOXY	Doxycycllin hyclate, Gentamycin Sulfate	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp do các vi khuẩn nhạy cảm với doxycycline và gentamicin	UNOV-08	3004.20.71
9	UNO-LINCOGENTA	Lincomycin, Gentamicin	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin và gentamycin	UNOV-09	3004.20.10
10	UNO-FLO DOXY	Florfenicol, Doxycycline	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp ở lợn, gà và gà tây	UNOV-10	3004.20.91
11	UNO-DOXY	Doxycyclin hyclate	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Điều trị các nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa gây ra bởi vi sinh vật nhạy cảm với doxycycline	UNOV-11	3004.20.71
12	UNO-AMOX	Amoxcicllin (as trihydrate)	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với amoxycillin Bê, Cừu, Gia cầm	UNOV-12	3004.10.16
13	UNO-ERY AMPI	Ampicillin (as trihydrat), Erythromycin (as thiocyanate)	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị CRD, tụ huyết trùng, nhiễm Salmonella, viêm phổi, viêm phế quản và khí quản ở Trâu bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	UNOV-13	3004.10.16

20. CÔNG TY HUBEI LONGXIANG PHARMACEUTICALTECH CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Florphenicol oral liquid 20%	Florphenicol	Chai	100ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	HLP-1	3004.20.91

21. CÔNG TY CHENGDU ROSUN DISINFECTION PHARMACEUTICAL CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	ROXYCIDE	Potassium Monopersulphate, Potassium Hydrogen Sulphate, Potassium Sulphate, Sodium Chloride	Chai, túi	200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Diệt khuẩn, khử trùng chuồng trại, không khí, nước uống cho vật nuôi	CRDP-01	3808.94.90

22. CÔNG TY ZHEJIANG ESIGMA ANIMAL HEALTH CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Maduramixin Ammonium 1% Premix	Maduramixin Ammonium	Bao	20kg	Trị cầu trùng trên gà	ZEA-01	3004.20.91
2	Diclazuril 0.5% Premix	Diclazuril	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà	ZEA-02	3004.20.91
3	25% Clopidol Premix	Clopidol	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà và thỏ	ZEA-03	3004.90.99
4	Compound Maduramicin Ammonium Premix	Nicarbazin, Maduramicin	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà và thỏ	ZEA-04	3004.90.99

23. CÔNG TY QUILU ANIMAL HEALTH PRODUCTS CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	VICONIN (Cefquinome sulfate Injectable suspention)	Cefquinome	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm vú, viêm khớp, viêm não, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn	QAH-01	3004.20.99
2	FLUXIAN (Flunixin Meglumine Injection)	Flunixin	Chai	100ml	Hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, lợn	QAH-02	3004.90.59
3	Ivermectin Injection	Ivermectin	Chai	100ml	Trị giun, sán, ve, rận, ghẻ, giòi da trên trâu, bò, lợn	QAH-03	3004.90.79
4	Oxytetracycline L.A (Oxytetracycline Injection)	Oxytetracycline	Chai	50ml; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm kết mạc, thối móng, xoắn khuẩn trên trâu, bò, lợn	QAH-04	3004.20.79
5	CEFALIC (Ceftiofur Hdrochloride Injectable suspension)	Ceftiofur	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm da thối chân trên trâu, bò, lợn	QAH-05	3004.20.99

24. CÔNG TY JIANGXI BOLAI PHARMACY CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	10% Iron dextran + VB12 Injection	Iron dextran; Vitamin B12	chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1 lít	Phòng và trị thiếu máu trên bê và lợn con	JBP-01	3004.50.21
2	15% Amoxicillin & 4% Gentamycin Injection	Amoxycillin trihydrate; Gentamicin sulfate	chai	20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	JBP-02	3004.10.19

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
3	20% Oxytetracycline Injection	Oxytetracycline	chai	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu bò, dê, cừu, lợn	JBP-03	3004.20.79
4	30% FLORFENICOL INJECTION	Florfenicol	chai	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu bò, dê, cừu, lợn	JBP-04	3004.20.99
5	Vitamin AD3E Injection	Vitamin A, Vitamin E, Vitamin D3	chai	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Phòng trị thiếu vitamin AD3E, còi cọc, suy nhược trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm	JBP-05	3004.50.21

25. CÔNG TY JIANGXI BOLAI PHARMACY CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	TIAMAX 10	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, đường tiết niệu trên heo, gia cầm	JSB - 01	3004.20.99
2	TIAMAX 80	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị lỵ, viêm phổi, viêm ruột, viêm khớp, viêm mũi trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	JSB - 02	3004.20.99

26. CÔNG TY CHENGDU MEDICAL E&P OF CHINA ANIMAL HUSBANDRY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Vắc xin PRRS nhược độc chủng JXA1-R	Virus PRRS nhược độc chủng JXA1-R	Chai	10; 20; 50 liều	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên heo	CME-3	3002.30.00

ẤN ĐỘ (INDIA)

1. CÔNG TY AYURVET LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Stresroak Liquid	Thảo dược, Phyllanthu emica, Whithania sanctum, Mangifera indica	Chai, Bình	50, 125; 500ml; 2; 5; 200l	Dùng trị chống sốc cho gia cầm và tăng cường sức đề kháng cho cơ thể	DAL-1	3004.90.98
2	Diaroak	Thảo dược, Acacia catechu, Aegle marmelos, Andrographis panicultata, Berberis aristata, Hylarrhoea	Gói, Túi	30, 100, 200, 400, 500g; 1, 2, 5, 15kg	Đặc trị bệnh đường ruột cho gia súc, gia cầm	DAL-2	3004.90.98
3	Superliv Liquid	Thảo dược (herbal ingredients)	Chai, can	500ml; 1; 2; 5; 200 lít	Thuốc bổ gan cho gia cầm	DAL-3	3004.90.98
4	Exapar Liquid	Thảo dược, Aloe barbadensis, Aristolochia indica, Gloriosa superba, Lipidium sativum,…	Chai	500ml; 1 lít	Giúp tống nhau thai ra ngoài đúng lúc, điều tiết lượng sản dịch, thúc đẩy quá trình thu teo của tử cung	DAL-4	3004.90.98
5	Payapro Premix	Asparagu racemosus, Foeniculum vulgare, Cuminum cyminum, Puerarie tuberosa, Leptadenia reticulata, Glycyrrhiza glabra, Negella sativa	Túi	100g; 500g; 1; 5; 15; 20kg	Phòng và trị bệnh mất sữa, tắc sữa và thiếu sữa ở lợn nái	DAL-5	3004.90.98

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
6	Mastilep	Cedrus deodara, Curcuma longa, Eucalyptus globulus, Glycyrrhiza glabra, Paedaria foetida, Sulphur	Tuýp	125g	Trị viêm vú	DAL-6	3004.90.98

2. CÔNG TY CIPLA LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Otcvet la 20% inj	Oxytetracyclin 20%	Lọ, chai	10ml; 20ml, 50ml,100ml	Phòng trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy trên lợn, trâu, bò, viêm phổi,…	CIPLA-01	3004.20.79
2	Enrovet 10% inj	Enrofloxacin 10%	Lọ, chai	20ml, 50ml, 100ml	Phòng trị suyễn lợn, viêm phổi, viêm ruột do E.coli, Salmonella, E.coli dung huyết,...	CIPLA-03	3004.20.99
3	Enrovet 10% Oral solution	Enrofloxacin 10%	Lọ, chai, can	100ml, 500ml, 1 lít, 5 lít	Phòng, trị hen gà CRD, hen ghép CCRD, các bệnh tiêu chảy do E.coli, Salmonella, tụ huyết trùng, Sưng đầu khẹc vịt, Coryza	CIPLA-04	3004.20.91
4	Doxycip 20% Doxycycline Oral Powder 20% w/v	Doxycycline 20%	Gói, bao	50g, 100g, 500g, 1kg, 5kg	Phòng trị CRD, Coryza, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, viêm ruột hoại tử trên gia súc, gia cầm	CIPLA-06	3004.20.71
5	Ivocip inj Ivermectin 1% Inj	Ivermectin 1%	Lọ, chai	20ml, 50ml, 100ml	Thuốc tiêm trị ghẻ Sarcoptes, tẩy giun và trị các loại nội, ngoại ký sinh trùng khác	CIPLA-07	3004.90.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
6	Vetpro 20% Amprolium 20% Soluble Powder	Amprolium 20%	Gói, bao	100, 200, 500g, 1; 5kg	Trị cầu trùng cho gia súc, gia cầm	CIPLA-08	3004.20.91
7	Vetpro 60% Amprolium 60% Soluble Powder	Amprolium 60%	Gói, bao	100, 200, 500g, 1; 5kg	Trị cầu trùng cho gia súc, gia cầm	CIPLA-09	3004.20.91
8	Vetraz	Amitraz	Lọ, chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị ghẻ Sarcoptes và Demoec. Trị ve, rận và các loài ngoại ký sinh trùng khác	CIPLA-12	3808.59.10
9	Tylocip 50% powder	Tylosin tartrate	Gói	50, 100, 500g; 1kg	Đặc trị các bệnh hen gà CRD, trị bệnh lỵ heo	CIPLA-13	3004.20.91
10	Cipcox 2,5% sol (Totrazuril 2,5%)	Totrazuril	Chai	100ml, 500ml, 1 lít	Trị bệnh cầu trùng cho gia cầm	CIPLA-15	3004.20.91
11	Trycip	Diminazen diaceturate, Phenazone BP	Gói	2,36; 4,72; 7,08; 9,44; 11,8g	Điều trị các bệnh ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò	CIPLA-19	3004.90.99
12	Megaclox	Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium	Syringe	5g	Điều trị viêm vú trên bò sữa do các vi khuẩn nhạy cảm với Cloxacillin	CIPLA-20	3004.10.19
13	Clinvet	Clindamycin hydrochloride USP	Chai	5; 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Clindamycin gây ra cho chó, mèo	CIPLA-21	3004.20.99
14	Protektor	Fipronil	Lọ	100, 250ml	Phòng trị ve, bọ chét trên chó, mèo	CIPLA-25	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
15	Micohex	Miconazole nitrate, Chlorhexidine gluconate	Lọ	100, 250ml; 2,5l	Trị viêm tuyến bã nhờn, viêm da do nhiễm khuẩn và nhiễm nấm trên da chó, ngựa	CIPLA-26	3004.90.99
16	Prazivet Plus Tablets	Pyratel Pamoate, Praziquantel, Febantel	Viên	670mg	Trị sán dây, giun tròn trên chó	CIPLA-27	3004.90.79
17	Clavet-250	Amoxicillin, Acid Clavulanic	Viên	850mg	Trị nhiễm khuẩn mô mềm, hô hấp, tiết niệu, viêm ruột, viêm lợi trên chó, mèo	CIPLA-28	3004.10.16
18	Heartcare Chewable (for dogs up to 11kg)	Pyratel Pamoate, Ivermectin	Viên	6,41g	Phòng trị giun tròn, giun móc, sán cơ tim trên chó	CIPLA-29	3004.90.79

3. CÔNG TY VETOQUINOL INDIA ANIMAL HEALTH PRIVATE LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Meriquin	Enrofloxacin	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh sản, viêm tai, viêm mô mềm trên gia súc, gia cầm	WVI-6	3004.20.99
2	Vetocyclin 10%	Oxytetracycline HCL	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên gia súc, gia cầm	WVI-8	3004.20.79
3	Beekom-L	Vitamin, B1, B2, B6, B12, Niacinamid, Choline chloride, crude liver extract	Chai	50, 100ml	Trị viêm gan, bỏ ăn, biếng ăn, giảm ngon miệng, suy nhược, viêm da, trên gia súc, gia cầm	WVI-9	3004.50.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
4	Caldee-12	Calcium, Vitamin D3, B12	Chai	30, 100ml	Phòng và trị thiếu canxi, suy nhược, mất sức	WVI-10	3004.50.21
5	Woktrin Dispersible Powder	Sulfadiazine, Trimethoprim	Gói, Hộp	100, 500g	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm ruột, viêm đường tiết niệu, viêm thứ cấp trên gia súc, heo, dê, cừu, chó, mèo	WVI-11	3004.20.91
6	Magnidazole Force	Albendazole	Vỉ	5 viên (10 vỉ/hộp)	Điều trị sán lá gan	VQ-32	3004.90.79

4. CÔNG TY ASHISH LIFE SCIENCE PVT. LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Ashienro 5%	Enrofloxacin	Lọ	15; 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm thận do VK nhạy cảm với Enrofloxacin trên chó, mèo, trâu bò, dê, cừu, lợn	ALS-1	3004.20.99
2	Ashienro 10%	Enrofloxacin	Lọ	15; 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm thận do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu bò, dê, cừu, lợn	ALS-2	3004.20.99
3	Calvitam	Calcium, Vitamin D3, B12	Chai	30ml; 100ml	Phòng và trị giảm can xi huyết, suy nhược, tình trạng yếu ớt, cải thiện sức khỏe	ALS-3	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
4	Ashoxy Egg	Oxytetracycline HCl, Vitamin A, D3, B2, B12, E, K3, Nicotinamide, Calcium pantothenate	Gói, Bao	100g; 1; 5kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, giảm stress trên gia cầm	ALS-4	3004.20.71

5. CÔNG TY VENKY'S (INDIA) LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Vendox-N	Neomycin; Doxycyclin	Túi	50g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn Mycoplasma, CCRD, nấm, protozoa	VIL-1	3004.20.91

6. CÔNG TY VET-NEEDS LABS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Tylokam Plus	Tylosin tartarate; Doxycycline HCl	Gói, Hộp	100gm, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn và gia cầm	VNL-1	3004.20.91

7. CÔNG TY ALIVIRA ANIMAL HEALTH LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Sequleva Plus	Levamisole HCl, Oxyclozanide	Can nhựa	100, 250, 500ml; 1l	Phòng và trị giun sán ở gia súc	SSL-1	3004.90.79
2	Sequzole 2.5%	Albendazole U.S.P	Can nhựa	100, 250, 500ml; 1l	Phòng và trị giun sán ở gia súc	SSL-2	3004.90.79
3	Teroxylin 20%	Oxytetracycline Dihydrate	Lọ	30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở gia súc, gia cầm	SSL-3	3004.20.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
4	Sequenro	Enrofloxacin	Lọ	30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa ở gia súc	SSL-4	3004.20.99
5	Flyfall	Cyromazine	Gói	100g; 1kg	Thuốc diệt ruồi và ấu trùng ruồi	SSL-5	3808.59.10
6	Butaphos	Butaphosphan; Cyanocobalmin	Chai	50, 100ml	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	SSL-6	3004.50.21
7	Vitaboost	Vitamin A, D3, K3, E, Niacinamide, Folic Acid, Thiamin HCL, Cholin Chloride, Riboflavin, Biotin, Pyridoxin HCL, D-Panthanol, Taurin	Chai	30, 50, 100ml	Phòng trị bệnh do thiếu Vitamin trên trâu, bò, cừu, lợn	SSL-7	3004.50.21
8	N-dox	Neomycin (sulphate), Doxycycline HCl	Gói	100g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn	SSL-8	3004.20.91
9	Sequenro oral	Enrofloxacin	Chai	100ml, 250ml, 500ml, 1 lít, 5 lít	Trị CRD, bệnh Coryza, bệnh tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm trùng trên gia cầm	SSL-9	3004.20.91
10	Sequtylo plus	Tylosin Tartarate, Doxycycline HCl	Túi	100gam, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SSL-10	3004.20.91

8. CÔNG TY VETLIFE PHARMACEUTICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Tilphos-25	Tilmicosin phosphate	Chai	100, 250, 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	VPI-5	3004.20.99
2	Liqvit ADEK	Viatamin A, D3, E, K3	Chai	100, 250, 500ml; 1; 5l	Phòng bệnh do thiếu Vitamin A, D3, E, K3 trên trâu, bò, heo	VPI-7	3004.50.21
3	Amivet-12.5	Amitraz	Chai	100, 250, 500ml; 1; 5l	Trị ve, rận, bọ chét, chấy trên trâu, bò, heo	VPI-8	3808.59.10
4	Respi Vet	Eucalyptus, Camphor, Thuyme, Ginger, Methol	Chai	100, 250, 500ml; 1; 5l	Hỗ trợ trị bệnh đường hô hấp, giảm ho, tiêu nhầy trên gia cầm	VPI-9	3004.90.98
5	Vetfen-P	Fenbendazole, Praziquantel	Chai	100, 250, 500ml; 1l	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	VPI-10	3004.90.79

9. CÔNG TY INTERNATIONAL BIOLOGICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Biomox 20	Amoxycillin trihydrate	Gói	100g, 1kg, 5kg	Trị bệnh nhiễm trùng, nhiễm khuẩn trên gia súc, gia cầm	IBC-4	3004.10.16

10. CÔNG TY P.V.S LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Cotrim FS	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Gói, Bao	100, 500g; 1kg	Trị hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm	PVS-1	3004.20.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Cotrim	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	10, 30, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, viêm dạ dày - ruột, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, heo, gia cầm	PVS-2	3004.20.99
3	E-Cin	Enrofloxacin	Chai	10, 30, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo	PVS-3	3004.20.99
4	E-Cin WS	Enrofloxacin	Gói, Bao	100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia cầm	PVS-4	3004.20.91
5	Enroliq	Enrofloxacin	Chai	100, 250, 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, trên gia cầm	PVS-5	3004.20.99
6	Dox-N-WS	Doxycycline HCL, Neomycin sulfate	Gói, Bao	100, 500g; 1kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm	PVS-6	3004.20.71
7	Enroliq-20	Enrofloxacin	Lọ, Can, Bình	100, 250, 500ml; 1; 5; 10 lít	Trị CRD, CCRD, Coryza, Colibacillosis, thương hàn, nhiễm trùng thứ phát trên gia cầm	PVS-7	3004.20.91
8	Dox-20 WS	Doxycycline	Gói, Bao, Hộp, Xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	PVS-8	3004.20.71
9	Enroliq-B	Enrofloxacin, Bromhexine	Lọ, Can, Bình	100, 250,500ml; 1; 5; 10 lít	Trị CRD, CCRD, Coryza, Colibacillosis, thương hàn, nhiễm trùng thứ phát trên gia cầm	PVS-9	3004.20.91
10	Pmox-20	Amoxycillin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị viêm phổi mãn tính, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, lợn, gia cầm	PVS-10	3004.10.16

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
11	Pmox-50	Amoxycillin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị viêm phổi mãn tính, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, lợn, gia cầm	PVS-11	3004.10.16
12	Cepine	Cephalexin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị E.coli, Salmonella, Coryza, viêm da trên gia cầm; Trị sốt không rõ nguyên nhân, nhiễm trùng vết thương, mô mềm trên cừu	PVS-12	3004.20.91
13	P-Dox	Doxycycline, Vitamin C	Gói, Bao, Hộp, Xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị E.coli, Salmonella, Tụ huyết trùng, Cory, CRD trên gia cầm, gia súc	PVS-13	3004.20.71
14	AMPI-CS	Ampicillin, Colistin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm.	PVS-14	3004.10.16
15	COLITRIM	Colistin, Trimethoprim	Gói, Bao, Hộp, Xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	PVS-15	3004.20.91
16	DICLAZ	Diclazuril	Chai, Bình, Can	100, 250, 500ml; 1; 5l	Trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà	PVS-16	3004.20.91
17	DOX-B	Doxycycline, Bromhexine	Gói, Bao, Hộp, Xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm	PVS-17	3004.20.71
18	DOXY-TT-200 WS	Doxycycline, Tylosin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm	PVS-18	3004.20.71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
19	MULIN	Tiamulin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị viêm phổi, lỵ trên heo, gia cầm	PVS-19	3004.20.91
20	PMOX-CSD	Amoxycillin, Colistin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu, nhiễm trùng kế phát trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm	PVS-20	3004.10.16
21	PVS-TRAZ-12.5	Amitraz	Chai, Bình, Can	100, 250, 500ml; 1; 5l	Diệt ve, bọ chét ngoài da trên trâu, bò, heo	PVS-21	3808.59.10
22	TILMICOS	Tilmicosin	Chai, Bình, Can	100, 250, 500ml;1; 5l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	PVS-22	3004.20.91
23	TILMICOS-20	Tilmicosin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm	PVS-23	3004.20.91
24	VITA GOLD SUPER	Vitamin A, B1, B2, B12, D3, E, C, K, Inositol, Niacinamide, Calcium pantothenate, Manganese, Zinc sulfate	Gói, Bao, Hộp, Xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, còi cọc, chậm lớn, tăng cường sức đề kháng trên gia súc, gia cầm	PVS-24	3004.50.21

11. CÔNG TY POLYMED PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Teroxykam 20%	Oxytetracycline	Lọ, Chai	30ml, 50ml, 100ml	Trị viêm khớp, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trâu, bò, dê, cừu, lợn	PLP-1	3004.20.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	S-Dimine	Sulphadimidine sodium BP	Lọ, Chai	30ml, 50ml, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm	PLP-2	3004.20.99
3	Butakam Inj.Vet.	Butaphosphan; Cyanocobalamin BP	Lọ,Chai	30ml, 50ml, 100ml	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	PLP-3	3004.50.21

12. CÔNG TY INTAS PHARMACEUTICALS LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Flobac-SA™	Enrofloxacin	Lọ, chai	30ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trâu bò, lợn, chó	INP-1	3004.20.91
2	Quinintas	Enrofloxacin	Lọ, chai	100, 250, 500ml; 1; 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm	INP-2	3004.20.91

13. CÔNG TY VETINDIA PHARMACEUTICALS LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Enrix	Enrofloxaccin	Chai, lọ	20, 30, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi, viêm cuống phổi, tiêu chảy, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, chó	VPL-1	3004.20.99
2	Enrix-Ds	Enrofloxacin	Chai, lọ	20, 30, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi, viêm cuống phổi, tiêu chảy, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, chó	VPL-2	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
3	Endictin	Ivermectin	Chai, lọ	20, 30, 50, 100ml	Trị giun, rận, ve, ghẻ ngứa, bọ chét trên bò, dê, cừu, lợn và chó	VPL-3	3004.90.79
4	Biosulpha-DS	Trimethoprim, Sulphadiazine	Gói	50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa trên bò, dê, cừu và lợn	VPL-4	3004.20.91
5	Biosulpha IV	Sulphadiazine, Trimethoprim	Chai, lọ	30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa trên bò, dê, cừu và lợn	VPL-5	3004.20.99
6	Cynophan	Butaphosphan, Cyanocobalamin	Chai, lọ	20, 30, 50, 100ml	Phòng, trị thiếu phốt pho, tăng cường sức đề kháng, trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó và gia cầm	VPL-6	3004.50.21
7	Tysin 200	Tylosin Tartrate	Chai, lọ	20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm khớp ở trâu bò, cừu, dê và gia cầm	VPL-7	3004.20.99
8	Bidox N	Doxycycline hyclate; Neomycin Sulphate	Gói, lon, hộp	5; 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm phổi, xuất huyết, viêm vú, nhiễm khuẩn leptospira, khuẩn listeria trên heo; trị tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm	VPL-8	3004.20.71
9	Vitamix	Vitamin : A, D3, E, K, B2, B6, B12, C, B5, Nicotinic, KCL, Sodium Sulphate, Sodium Chloride, Mg, Cu, Zn, Mn, Lysine, Methionine	Bao, lon	5; 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg; 2kg; 5kg; 10kg	Phòng chống stress, cung cấp vitamin và khoáng chất trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	VPL-9	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
10	Nflox	Enrofloxacin	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm khẩu dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	VPL-10	3004.20.91
11	Calciplus	Vitamin D3, Vitamin B12, Ca, P	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5 lít	Tăng cường hệ cơ xương chắc khỏe, phòng, trị sốt sữa trên trâu, bò, ngựa, chó, gia cầm	VPL-11	3004.50.21

14. CÔNG TY DIPS BIOSCIENCE PVT LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Tylo-D 20%	Tylosin tartrate	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm xoang, viêm vú, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	DBP-1	3004.20.91
2	Dip-Dox 50%	Doxycycline Hydrochloride	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	DBP-2	3004.20.71
3	Dipsoxy 20%	Oxytetracycline Hydrochloride	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	DBP-3	3004.20.71

15. CÔNG TY BRILLIANT BIO PHARMA LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	BCLIV Injection	Thiamine Hydrochloride, Riboflavin sodium	Chai thủy tinh	20ml, 50ml, 100ml	Trị các bệnh: rối loạn gan, thoái hóa mở gan, điều trị các chứng	BPPL-01	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
		phosphate, Pyridoxine Hydrochloride, Niacinamide, Cyanocobalamin, Choline chloride			biếng ăn trên trâu bò, ngựa, bê nghé, dê, cừu, lợn, chó và mèo		
2	Novalbil	Dipyrone (Analgin), Chlorbutol	Chai thủy tinh	20ml, 50ml, 100ml	Có tác dụng hạ sốt, giảm đau, chống viêm. Có hiệu quả trong việc điều trị đau bụng ở trâu bò, ngựa và chó	BPPL-02	3004.90.59
3	Bidiclo Plus M Injection	Meloxicam, Paracetamol	Chai thủy tinh	20ml, 50ml, 100ml	Có tác dụng chống viêm, giảm đau hạ sốt trâu bò, ngựa, dê và lợn	BPPL-03	3004.90.59
4	Multivitamine Injection	Vitamin A, D3, E, B3, B1, B6, B2, D-Panthenol, B12, Calcium Glycerophosphate	Chai thủy tinh	20ml, 50ml, 100ml	Điều trị các trường hợp thiếu hụt Vitamin trên gia súc, chậm tăng trưởng, thú sanh non, thiếu máu ở thú sơ sinh trên trâu bò, bê nghé, ngựa non, dê non, lợn và lợn con	BPPL-04	3004.50.21

16. CÔNG TY P.V.S ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Ani-Dox-N WS	Doxycycline, Neomycin	Gói, Bao	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	PAH-1	3004.20.71
2	Anitrim-SD	Sulfadiazine, Trimethoprim	Gói, Bao	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	PAH-2	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
3	Animox-50	Amoxycillin	Gói, Bao	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	PAH-3	3004.10.16

17. CÔNG TY ULTRA DRUGS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Flenro	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, viêm phổi, viêm vú trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	UDP-1	3004.20.99

18. CÔNG TY VETBIOCHEM INDIA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Doxychem	Doxycycline hydrochloride	Gói	50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm	VBC-1	3004.20.71
2	Enrocept	Enrofloxacin	Bình	1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	VBC-2	3004.20.91
3	Polymyxin	Colistin sulphate	Gói	200, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột trên gia cầm	VBC-3	3004.20.91
4	Vetbiotyl	Tylosin tartrate	Gói	50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh do Mycoplasma, viêm phổi, viêm ruột trên gia cầm	VBC-4	3004.20.91
5	CV-Diclazuril	Diclazuril	Lọ, can	20, 50, 100, 250, 500ml, 1, 2, 5, 10 lít	Phòng ngừa và trị bệnh cầu trùng ở gia cầm, lợn, dê, gia súc và cừu, thỏ	VBC-5	3004.20.91

19. CÔNG TY HARSHVARDHAN'S LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Germikon	Sodium chloride; Potassium persulphate triple; Available chlorine	Chai	100, 500g; 1; 2.5; 5; 10kg	Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển, hệ thống cung cấp nước trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản	HLI-2	3808.94.90

20. CÔNG TY FREDUN PHARMACEUTICALS LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	OSSI Power	Glucosamine Sulfate, Methyl Sulphonyl Methane, Chondroitin Sulphate, Ascobic acid, Tocopheryl Acetate, Manganese Chloride, Zinc Chloride, Boswellic acid	Túi, bao	100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Hỗ trợ điều trị viêm dau xương khớp, móng, sưng khớp ở động vật nuôi	LPI-01	3004.50.21
2	OSSITONE Granules	Calcium, Phosphorus, Vitamin D3	Gói, Bao	100, 250, 500g; 1; 2; 3; 5; 10, 20, 25kg	Phòng và trị bệnh xương khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	LPI-02	3004.90.99

21. CÔNG TY BAADER SCHULZ LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	BL-QUINAL 600	Halquinol	Gói	1kg, 5kg, 10kg, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột	BSL-01	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	COXITRIL	Toltrazuril	Bình	100ml, 500ml, 1 lít, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	BSL-02	3004.20.91
3	LINCOMAXIN	Lincomycin HCl	Gói	100g, 200g, 500g, 1, 5, 10, 25kg	Trị kiết lỵ, viêm phổi trên heo	BSL-03	3004.20.10
4	NEOCYCLINE	Neomycin Sulphate, Doxycycline HCl	Gói	100g, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, lợn, gà	BSL-04	3004.20.91

22. CÔNG TY PRASHANTI FORMULATION LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Amikin Inj.	Amikacin Sulphate	Chai	100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm niệu dục, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, gà, chó, mèo	PFI-01	3004.20.99
2	ADEVET Inj.	Vitamin A, D3, E	Chai	100ml	Phòng trị bệnh do thiếu Vitamin, giảm stress, nâng cao sức đề kháng của cơ thể, làm chắc xương	PFI-02	3004.50.21
3	Feverdon Plus Inj.	Paracetamol, Mefenamic acid	Chai	100ml	Hạ sốt, chống viêm	PFI-03	3004.90.51
4	Beejet Inj.	Thiamine HCl, Pyridoxine HCl, Cyanocobalamin, Niacinamide, Riboflavin-5-Phosphate Sodium, D-Panthenol	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin nhóm B	PFI-04	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
5	Cal-BD Inj.	Calcium Levulinate, Cholecalciferol, Vitamin B12	Chai	100ml	Trị giảm Canxi trong máu trên gia súc	PFI-05	3004.90.99
6	Tonolon Inj.	Toldimfos Sodium	Chai	100ml	Trị rối loạn chuyển hóa phospho, suy nhược, kiệt sức, sau khi sinh	PFI-06	3004.90.99

23. CÔNG TY PVS AGROVET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	ACEPINE-7.5	Cephalexin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị E.coli, Salmonella, viêm da hoại tử trên gia cầm; trị nhiễm trùng mô mềm, vết thương trên cừu	PAI-1	3004.20.91
2	AGRODOX-G	Doxycycline, Gentamycin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, sảy thai truyền nhiễm, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	PAI-2	3004.20.71
3	AGRODOX-N-WS	Doxycycline, Neomycin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, sảy thai truyền nhiễm, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	PAI-3	3004.20.71
4	AGRO-DOX-TT-200WS	Doxycycline, Tylosin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, sảy thai truyền nhiễm, viêm khớp, viêm	PAI-4	3004.20.71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
					tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm		
5	AGROFLOR-100	Florfenicol	Chai, Can	100, 250, 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	PAI-5	3004.20.91
6	AGROFLOR-200	Florfenicol	Chai, Can	100, 250, 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	PAI-6	3004.20.91
7	AGROLI-10 WS	Colistine	Gói, Bao, Hộp, Xô	100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị bệnh đường ruột trên gia súc, gia cầm	PAI-7	3004.20.91
8	AGROMOX-20	Amoxycillin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị viêm phế quản phổi, tiêu chảy , áp xe ngoài da, viêm phổi, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	PAI-8	3004.10.16
9	AGROMOX-CSD	Amoxycillin, Colistin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	viêm phế quản phổi, tiêu chảy, áp xe ngoài da, viêm phổi, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	PAI-9	3004.10.16
10	AGROQUINE-10	Enrofloxacin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm	PAI-10	3004.20.91
11	AGROQUINE-20 (powder)	Enrofloxacin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm	PAI-11	3004.20.91
12	AGROQUINE-20 (Solution)	Enrofloxacin	Chai, Can	100, 250, 500ml; 1; 5l	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm	PAI-12	3004.20.91
13	AGROQUINE-B	Enrofloxacin, Bromhexine	Chai, Can	100, 250, 500ml; 1; 5l	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm	PAI-13	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
14	AGROTRIM-25	Trimethoprim, Sulphamethoxazole	Gói, Bao, Hộp, Xô	100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm rốn, viêm đa khớp trên bê, heo, gia cầm	PAI-14	3004.20.91
15	TIACARE-10 (WSP)	Tiamulin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị viêm phế quản - phổi, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, hồng lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	PAI-15	3004.20.91
16	VITAMIX-PLUS	Vitamin A, D3, E, C, K, B1, B2, B12, Inositol, Niacinamide, Calcium pantothenate, Manganese, Zinc	Gói, Bao, Hộp, Xô	100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, tăng sức đề kháng trên gia cầm	PAI-16	3004.50.21
17	Agromox-50	Amoxycilline	Bao, Túi	100, 500g; 1; 5; 25kg	Trị viêm ruột, viêm phổi - màng phổi, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, dê, heo, gia cầm	PAI-17	3004.10.16
18	AGROW FAT	DL-methionine, Carnitine, Choline, Megneium, Sorbitol	Chai, can	100, 500ml; 1; 5 lít	Tăng cường chức năng gan, kích thích tiêu hóa, nâng cao năng suất trứng	PAI-18	3004.90.99
19	AGROWSUPER SORBITOL	Sorbitol, DL- methionine, Choline choloride, Vitamin B6, PP	Bao, Túi	100, 500g; 1; 5; 25kg	Kích thích tiêu hóa, giải độc gan, rối loạn hay tổn thương gan	PAI-19	3004.50.21
20	LESSCOX-2.5	Toltrazuril	Chai, can	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng	PAI-20	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
21	AGRODOX-20	Doxycycline hyclate	Bao, Túi	100, 500g; 1; 5; 25kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm khớp, viêm cổ tử cung, tụ huyết trùng,...	PAI-21	3004.20.71

24. CÔNG TY SAVA HEALTH CARE LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Kiwof Plus	Praziquantel, Pyrantel pamoate, Febantel	Viên	4 viên/vỉ	Tẩy giun đũa, giun dẹp, giun móc, sán dải trên chó	SHI-01	3004.90.79
2	Fiprofort Plus	Fipronil; (S)-methoprene	Ống	0,67; 1, 34; 2, 68; 4,02ml	Trị bọ chét, ve chó	SHI-02	3004.90.99
3	FIPROFORT Spray	Fipronil	Chai	100ml; 250ml	Trị bọ chét, trứng bọ chét, con bét, con ve, rận chấy ở chó, mèo	SHI-03	3004.90.99

25. CÔNG TY PELLUCID VETSCIENCES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Tylocid 20%	Tylosin tartrate	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	PVI-01	3004.20.99
2	Enrocid 20% LA	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	PVI-02	3004.20.99
3	Enrocid 10%	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	PVI-03	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
4	Peloxy 20%LA	Oxytetracyline	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	PVI-04	3004.20.79
5	Butacid	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	50ml; 100ml	Trị rối loạn trao đổi chất, chăm sóc kém, còi cọc, phục hồi sức khỏe sau khi khỏi bệnh trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm	PVI-05	3004.50.21

26. CÔNG TY BIOMIR VENTURE LLP

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	COMPLEJO AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, E, D3	BVI-01	3004.50.21
2	Vetdiclazuril	Diclazuril	Chai	100, 250, 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên gia cầm, cừu, lợn, thỏ	BVI-02	3004.20.99
3	FLORFENICOL 20% ORAL SOLUTION	Florfenicol	Lọ, can	20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1, 2, 5 lít, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm	BVI-03	3004.20.91
4	BIO-HALQUI (HALQUINOL 60%)	Halquinol	Gói, bao	50, 100, 200, 500, 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Phòng ngừa và trị tiêu chảy ở lợn và gia cầm	BVI-04	3004.90.99
5	BIO-HALQUI (HALQUINOL 12.5%)	Halquinol	Gói, bao	50, 100, 200, 500, 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị tiêu chảy ở lợn và gia cầm	BVI-05	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
6	CV SULFA-PYRIM	Sulfaquinoxaline sodium, Pryimethamine	Lọ, can	200ml, 500ml, 1 lít, 5 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm, thỏ, trâu, bò, cừu và lợn	BVI-06	3004.20.91
7	CV-ENRA PREMIX	Enramycin Hydrocloride	Gói, bao	50, 100, 200, 500g, 1, 2, 5,10, 20, 25, 50kg	Thuốc có tác dụng chống lại Clostridium và vi khuẩn Gram + trị bệnh đường ruột ở gia cầm	BVI-07	3004.20.91

27. CÔNG TY NANDANI MEDICAL LABORATORIES PVT. LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Gentacin Inj	Gentamicin sulfate	Chai	50, 100, 250ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục do các vi khuẩn nhạy cảm với Gentamicin gây ra trên gia súc	NML-01	3004.20.99
2	Pol-Mactin Inj	Ivermectin IP	Chai	10, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo và gia súc khác	NML-02	3004.90.79

28. CÔNG TY VENKATESHWARA HATCHERIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Infectious Bursal Disease vaccin, living BP	Infectious Bursal disease virus	Lọ	3; 6; 15; 30, 60, 150, 300ml (100, 200, 500, 1000, 2000, 5000, 10000 liều)	Phòng bệnh Gumboro ở gà	WHI-1	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Avian Infectious Bronchitis Vaccine Living (Mass Strain), BP (Vet)	Virus IB	Lọ	50, 100, 250, 500ml (100, 200, 500, 1000 liều)	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	WHI-2	3002.30.00
3	Newcastle Disease, Avian Infectious Bronchitis and Infectious Bursal Disease Vaccine, Inactivated	Virus ND, IB, IBD vô hoạt	Lọ	50, 100, 250, 500ml (100, 200, 500, 1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và Gumboro (IBD) trên gà	WHI-3	3002.30.00
4	Newcastle Disease Vaccine, Living BP(Vet)	Virus ND đông khô	Lọ	100, 200, 500, 1000, 2000, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	WHI-4	3002.30.00
5	Newcastle Disease vaccine, Inactivated	Virus ND vô hoạt	Lọ	100, 200, 400, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	WHI-5	3002.30.00
6	Marek's Disease vaccine living, BP(Vet) (HVT FC-126 Strain)	Marek's Disease virus (HVT FC-126 Strain)	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	WHI-6	3002.30.00

29. CÔNG TY B.V BIO-CORP Pvt.Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	VB-001	Didecyl dimethyl ammonium chloride;	Chai, can	100ml; 1; 5 lít	Thuốc khử trùng cho lồng ấp và chuồng trại	BVB-1	3808.94.90

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
		Benzalkonium chloride; Bis-n-tributylin Oxide					

30. CÔNG TY POLCHEM HYGIENE LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	V-OX	Potassium Monopersulphate Potassium Hydrogen Sulphate; Potassium Sulphate; Sodium Chloride	Chai	100g; 1kg	Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi	PHL-5	3808.94.90

31. CÔNG TY HESTER BIOSCIENCES LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Gumboro I+	Infectious Bursal Disease virus, Intermediate Invasive strain ≥ 1 x $10^{3.5}$ EID_{50}	Ống	5ml, 10ml	Phòng bệnh Gumboro trên gà	HBL-1	3002.30.00
2	Live LAS	Newcastle Disease virus, Lasota strain ≥ 1 x 10^{6} EID_{50}	Ống	2; 5; 15; 20ml	Phòng bệnh Newcastle trên gà	HBL-2	3002.30.00
3	Inactivated IBD, ND, IB, EDS	IBD type 1; ND Lasota strain; IB Mass strain; EDS AV-76 strain	Chai	500ml	Phòng các bệnh Gumboro, Newcastle, Viêm phế quản truyền nhiễm, Hội chứng giảm đẻ trên gà	HBL-3	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
4	Live B1-M48	Newcastle disease virus, B1 strain; Avian Infectious Bronchitis virus, Type Mild Massachusetts	Ống	5; 15ml	phòng các bệnh Newcastle Disease, viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	HBL-4	3002.30.00
5	Inactivated ND (Newcastle Disease vaccine, Inactivated B.P. vet)	ND Lasota strain: ≥ $log_2 4$ HI Units	Chai	250ml (500 liều), 500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	HBL-5	3002.30.00
6	Marek's Disease Vaccine, Living B.P.VET	Marek's Disease Virus, dòng HVT FC 126	Ống	5ml, 15ml	Phòng bệnh Marek trên gà	HBL-6	3002.30.00
7	LIVE FP (Fowl Pox Vaccine, Living B.P.vet)	Fowl Pox Disease Virus, dòng Fowl Pox	Ống	5ml, 15ml	Phòng bệnh đậu gà	HBL-7	3002.30.00
8	Inactivated IBD, ND, EDS	IBD standard type 1 strain; ND Lasota strain; EDS AV-76 strain	Chai	250ml, 500ml	Phòng các bệnh Gumboro, Newcastle. Hội chứng giảm đẻ trên gà	HBL-8	3002.30.00

32. CÔNG TY MICROCARE FORMULATIONS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Colisol-20	Colistin sulphate	Gói, bao	100, 250, 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	MFI-1	3004.20.91
2	MC-DOX-N WS	Doxycycline HCL, Neomycin sulphate	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1; 5kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	MFI-2	3004.20.71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
3	Sulpha Plus	Trimethoprim, Sulphamethoxazole	Gói, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm	MFI-3	3004.20.91
4	Moxyclox-3	Amoxicilline, Cloxacilline	Chai	10ml (3g)	Trị viêm phế quản, viêm dạ dày ruột, viêm xoang, viêm tai giữa, viêm phổi, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng tiết niệu	MFI-4	3004.10.19
5	Microclox-3	Ampicillin, Cloxacillin	Chai	10ml (3g)	Trị viêm phế quản, viêm dạ dày ruột, viêm xoang, viêm tai giữa, viêm phổi, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng tiết niệu	MFI-5	3004.10.19
6	Sulpha Plus inj	Sulphadiazine, Trimethoprim	Chai	30ml; 100ml	Trị nhiễm trùng máu - xuất huyết, nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm	MFI-6	3004.20.99
7	Enroplus inj	Enrofloxacin	Chai	10ml; 30ml; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	MFI-7	3004.20.99
8	Egg Stimulation	Oxytetracycline HCL, Vitamin A, D3, E, K, C, B2, B12, Folic acid, Niacinamide, Elemental sodium, Elemental cobalt	Gói, bao, thùng	100, 250g; 1; 5; 10, 20kg	Tăng cường miễn dịch, giảm stress trên gia cầm	MFI-8	3004.20.71
9	Electromin	Sodium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium	Gói, bao, hộp, thùng	100, 250, 500g; 1kg	Cân bằng chất điện giải, giảm stress, hỗ trợ điều trị bệnh trên	MFI-9	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
		citrate, Potassium chloride, Calcium lactate, Calcium gluconate, Magnesium sulphate, Zinc sulphate, Ferrous sulphate			trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm		
10	Optiliv	Inositol, DL Methionine, L-Lysine, Choline chloride, Biotin, Vitamin B12, E	Chai, can	1; 5l	Phòng rối loạn ở gan, gan nhiễm mỡ, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	MFI-10	3004.50.21
11	Vitamin B Complex LM	Vitamin B1, B2, B6, B12, Choline chloride, L-Lysine, DL Methionine, Niacinamide	Chai, can	1; 5l	Phòng stress do vận chuyển, suy nhược, nhiễm giun, biến đổi khí hậu, mật độ nuôi quá cao, giúp duy trì sức khỏe và hệ miễn dịch trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	MFI-11	3004.50.21
12	Dairy Min Forte	Dicalcium phosphate, Zinc sulphate, Magnesium sulphate, Manganese sulphate, Copper sulphate, Iron sulphate, Potassium iodide, Cobalt chloride, Sodium selenite, L-Lysine, DL-Methionine, Vitamin A, D3, E	Gói, bao, thùng, hộp	100, 250g; 1; 5; 10, 20kg	Cải thiện sức khỏe và miễn dịch. Tăng sức mạnh của xương và cơ bắp. Giảm stress, ngăn ngừa stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	MFI-12	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
13	Calci plus	Calcium phosphate (tribasic), Calcium lactate, Calcium gluconate, Vitamin D3, Choline chloride, L-Lysine, DL-Methionine	Chai, can	1; 5l	Phòng trị giảm canxi huyết, sốt sữa, cải thiện sức khỏe, sự cường tráng, giúp ăn ngon, xương phát triển và chắc chắn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	MFI-13	3004.50.21

33. CÔNG TY SAFECON LIFESIENCES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Butasafe	Butaphosphen	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Tăng cường sức đề kháng, cải thiện sự trao đổi chất, hỗ trợ điều trị vô sinh, hỗ trợ cho các rối loạn chuyển hóa	SLI-01	3004.50.21
2	Cefsafe	Ceftiofur sodium	Chai	1g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	SLI-02	3004.20.99
3	Enrosafe 10%	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn	SLI-03	3004.20.99
4	Enrosafe 20%	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa	SLI-04	3004.20.99
5	Isosafe	Isoflupredone acetate	Chai	1g	Trị hội chứng kentone huyết (kentosis), dị ứng trên bò	SLI-05	3004.90.99
6	Ketosafe	Ketoprofen	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt	SLI-06	3004.90.59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
7	Safemec	Ivermectin	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trâu, bò, dê, cừu, lợn	SLI-07	3004.90.79
8	Safeoxy 20%	Oxytetracycline Dihydrate	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương trên dê, cừu, gà	SLI-08	3004.20.79
9	Tylosafe 20%	Tylosin tartrate	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	SLI-09	3004.20.99

34. CREDENCE REMEDIES PVT.LTD.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Oxytraz 10%	Oxytetracycline	Chai	30ml, 50ml, 100ml	Viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở bê, bò, dê, cừu và heo	CRP-01	3004.20.79
2	Oxytraz 20% LA	Oxytetracycline	Chai	30ml, 50ml, 100ml	Viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở bê, bò, dê, cừu và heo	CRP-02	3004.20.79
3	Tylorex	Tylosin	Chai	30ml, 50ml, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và hệ tiết niệu, bao gồm nhiễm khuẩn ở da và mô mềm gây ra do mầm bệnh nhạy cảm với tylosin ở gia súc, heo	CRP-03	3004.20.99
4	Iverex	Ivermectin	Chai	30ml, 50ml, 100ml	Điều trị và kiểm soát ký sinh trùng trên gia súc, cừu, lạc đà, gia cầm, heo	CRP-04	3004.90.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
5	Butacob	Butaphosphan, Cyanocobalamin	Chai	30ml, 50ml, 100ml	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	CRP-05	3004.50.21
6	Tylorex	Tylosin	Bao/thùng	100g, 500g, 1kg, 5kg, 20kg	Nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và đường hô hấp gây ra do các chủng nhạy cảm với Tylosin trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo	CRP-06	3004.20.91
7	Credox N	Doxycyclin, Neomycin	Bao/thùng	100g, 500g, 1kg, 5kg, 20kg	Nhiễm trùng dạ dày - ruột và đường hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, và heo	CRP-07	3004.20.71
8	Sinoprim Forte	Sulfadiazine, Trimethoprim	Bao/thùng	100g, 500g, 1kg, 5kg, 20kg	Nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, cừu, dê, gia cầm và lợn	CRP-08	3004.20.91
9	Fenzip	Fenbendazole, Praziquantel	Chai	100ml, 500ml, 1 lít, 10 lít	Điều trị và phòng ngừa nhiễm giun nhạy cảm với Fenbendazole và Praziquantel trên cừu, dê và gia súc, heo	CRP-09	3004.90.79
10	Oxymisol Forte	Oxyclozanide, Levamisole HCl	Chai	100ml, 500ml, 1 lít, 10 lít	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng đường tiêu hóa và sán phổi trên gia súc, bê, cừu, heo	CRP-10	3004.90.79
11	Crebenex 10%	Albendazole	Chai	100ml, 500ml, 1 lít, 10 lít	Diệt giun tròn, sán phổi, sán dây và sán lá gan trưởng thành ở	CRP-11	3004.90.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
					heo, gia súc và cừu, trứng sán lá gan và trứng giun tròn		
12	Enrolex	Enrofloxacin	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500, 1 lít; 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	CRP-12	3004.20.91
13	Wormed	Praziquantel; Pyrantel; Febentel	hộp	2 vỉ x 10 viên	Trị giun tròn và sán dây trên chó và mèo	CRP-13	3004.90.79
14	Trazoril	Toltrazuril	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500, 1 lít; 5 lít	Trị cầu trùng trên gà và gà tây	CRP-14	3004.20.91
15	Crebenex 600	Albendazole	hộp	10 vỉ x 5 viên	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu	CRP-15	3004.90.79
16	Vitasel E Liquid	Vitamin E; Natri Selenit	Chai, can	10l; 20, 50, 100, 500ml; 1; 5 lít	Trị chân yếu, cứng khớp, lông khô cứng trên cừu và bê và gia cầm	CRP-16	3004.50.99
17	Oxytraz 50%	Oxytetracycline Hydrochloride	Túi, bao	50, 100, 50g, 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	CRP-17	3004.20.71
18	Tetraz 20%	Chlortetracycline Hydrochloride	Túi, bao	50, 100, 50g, 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	CRP-18	3004.20.71
19	Mexicam	Meloxicam	Chai	100ml	Kháng viêm, giảm đau trên chó mèo	CRP-19	3004.90.59
20	Doxy 50%	Doxycycline Hydrochloride	Túi, bao	50, 100, 500g, 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	CRP-20	3004.20.71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
21	Credox T	Doxycyclin; Tylosin	Túi, bao	50, 100, 500g, 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo	CRP-21	3004.20.71
22	CREGENTA	Gentamicin	chai	30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, gia súc, dê, cừu và heo	CRP-22	3004.20.99
23	Credox G	Doxycycline; Gentamicin	Túi/bao	50, 100, 500g, 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo	CRP-23	3004.20.71

35. CÔNG TY INDOVAX PRIVATE LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Lasota Strain	Virus Newcastle chủng LaSota	Lọ	100, 200, 500, 1000, 2000, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh Newcastles trên gà	IDVP-01	3002.30.00
2	Fowl Pox	Virus dậu gà chủng Beaudette	Lọ	100, 1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	IDVP-02	3002.30.00
3	Bronki-L	Virus Newcastle chủng LaSota; Virus IB chủng Massachusetts	Lọ	500, 1000, 2000 liều	Ngừa bệnh viêm phế quản và Newcastles trên gà	IDVP-03	3002.30.00
4	Georgia Strain	Virus Gumboro chủng Georgina	Lọ	100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro cho gà	IDVP-04	3002.30.00

BANGLADESH

1. CÔNG TY RENATA Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Doxivet Powder	Doxycycline	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	RLB-1	3004.20.71
2	Renamycin Soluble Powder	Oxytetracycline	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm, bệnh cầu trùng viêm ruột trên bê, lợn, dê, cừu, gia cầm	RLB-2	3004.20.71
3	Cal-D-Mag	Calcium, Magnesium, Chlorocresol, Boric acid	Chai	200ml	Trị giảm canxi, Magiê, gluco trong máu, chứng co giật, Ketosis, hỗ trợ giệt giun sán	RLB-3	3004.90.99
4	Catophos vet injection	Butaphosphan, Cyanocobalamin	Chai	10, 30, 100ml	Trị rối loạn chức năng trao đổi chất, hỗ trợ sinh sản, bồi bổ cơ thể do làm việc quá sức, kiệt sức, tăng cơ bắp và sức khỏe	RLB-4	3004.50.21
5	Renaquine 10% Powder vet	Flumequine	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	RLB-5	3004.20.91
6	Renamox 15% vet	Amoxicillin	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị sổ mũi truyền nhiễm, THT, viêm ruột hoại tử, thương hàn trên bê, nghé, heo, gia cầm	RLB-6	3004.10.16
7	Renagard 45% Powder vet	Tiamulin	Gói	20, 100g; 1kg	Trị hô hấp mãn tính trên lợn, gia cầm	RLB-7	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
8	Enrocin Oral solution	Enrofloxacin	Chai	100ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột, nhiễm trùng đường sinh dục trên bê, nghé, lợn, gia cầm	RLB-8	3004.20.91
9	Rena B+C Premix	Thiamine, Vit B2, C Calcium-D Pantothenate, Pyridoxine, Vit B12, Folic acid, Nicotinamide, D-Biotin	Gói, hộp	100g; 1kg	Tăng cường chức năng miễn dịch, thúc đẩy sự phát triển hệ thần kinh	RLB-9	3004.50.21
10	Coxicure	Sulphaclozine sodium monohydrate	Gói, hộp, bao, thùng	10, 100g; 1; 5; 20kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	RLB-10	3004.20.10
11	Vitaphos®	Toldimphos sodium; Vitamin B12	Chai	10, 30, 50, 100ml	Kích thích miễn dịch trên trâu bò, ngựa, cừu, dê, heo, gà	RLB-11	3004.50.29
12	Hemovit®	Vitamin B1; B2; B3; B5; B6; B12; Fe; Coban; Cu	Chai	10, 30, 50, 100ml	Trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, thiếu vitamin B-complex trên gia súc, gia cầm	RLB-12	3004.50.91

2. CÔNG TY SQUARE PHARMACEUTICALS LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	B50-Vet Injection	Thiamine HCL, Riboflavine Sodium Phosphate, Pyridoxine HCl, Nicotinamide, Cal-D- Pentothenate, Inositol, DL-Methionine, Cyanocobalamine	Chai	20, 50, 100ml	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin, hồi phục sức khỏe, rối loạn trao đổi chất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo.	SQP-01	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Buphos-Vet Injection	Butafosfan, Vitamin B12	Chai	20, 50, 100ml	Tăng cường biến dưỡng, phục hồi sức khỏe trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	SQP-02	3004.50.21
3	Enflox-Vet Solution	Enrofloxacin	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1; 2; 5l	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	SQP-03	3004.20.91
4	Kop-Vet Injection	Ketoprofen	Chai	20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn	SQP-04	3004.90.59
5	Moxacil-Vet Powder	Amoxicillin	Gói, Hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SQP-05	3004.10.16
6	Stiagen-Vet Powder	Tiamulin	Gói, Hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn, hô hấp, tiêu hóa, lỵ trên lợn, gia cầm	SQP-06	3004.20.91
7	Doxytin-Vet Powder	Doxycycline, Colistin	Gói, Hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SQP-07	3004.20.71

PAKISTAN

1. CÔNG TY STAR LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Alvenax-15% Drench	Albendazole	Chai, Bình	100, 250, 500ml; 1; 5lít	Trị ký sinh trùng như: giun tròn, sán lá gan, giun phổi trên gia súc	SLP-1	3004.90.79
2	Almox-15% LA Injection	Amoxicillin	Chai, Bình	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng da và mô mềm gây ra do vi	SLP-2	3004.10.19

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
					khuẩn nhạy cảm với amoxicillin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo		
3	Ceriflox-10% Injection	Enrofloxacin	Chai, Bình	20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh do E.coli, thương hàn, Mycoplasma spp, pneumonia spp trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	SLP-3	3004.20.99
4	Gentalin-10 Injection	Gentamicin sulphate	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycine như: nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục, đường hô hấp, đường tiêu hóa, da và mô, tử cung trên trâu bò, ngựa, bê nghé, dê, cừu, lợn, chó mèo và gia cầm	SLP-4	3004.20.99
5	Oxyline-20% Powder	Oxytetracycline HCL	Gói, Hộp, Xô	100, 250, 500g; 1; 5; 10kg	Trị CRD, viêm xoang, viêm mũi, viêm phổi trên lợn, gia cầm	SLP-5	3004.20.71
6	Trisolizin Injection	Sulphadiazine, Trimethoprim	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, Salmonellosis, colibacillosis, viêm tử cung, viêm bàng quang, viêm da trên trâu, bò, lợn và gia cầm	SLP-6	3004.20.99
7	Trisolizin Oral suspension	Trimethoprim, Sulphadiazine	Bình, chai	100, 250, 500ml; 1; 5lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, Salmonellosis, colibacillosis, viêm tử cung, viêm bàng quang, viêm da trên trâu bò, lợn và gia cầm	SLP-7	3004.20.91
8	Tylomac-20 Injection	Tylosin Tartrate	Chai, lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, kiết lỵ, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	SLP-8	3004.20.99

2. CÔNG TY ALINA COMBINE PHARMACEUTICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Amoxinal LA 15%	Amoxycillin	Chai	50, 100, 500ml	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	ACP-1	3004.10.19
2	Colimox	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate	Chai	50, 100, 500ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm nội mạc tử cung, viêm vú, viêm ruột trên bê, nghé, heo	ACP-2	3004.10.19
3	Colistin S	Colistin sulphate	Hũ	1kg	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm	ACP-3	3004.20.91
4	Doctyl WS	Tylosin Tartrate. Doxycycline HCl	Hũ	1kg	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	ACP-4	3004.20.91
5	Diox WS	Diaveridine, Sulphaquinoxaline sodium, Vitamin A, K_3, C	Hũ	1kg	Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm	ACP-5	3004.20.91
6	Dixaline	Diaverdine, Sulphaquinoxaline sodium, Vitamin A, K_3	Hũ	1kg	Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm	ACP-6	3004.20.91
7	Dixaline Plus	Diaverdine, Sulphaquinoxaline sodium, Vitamin A, K_3	Hũ	1kg	Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm	ACP-7	3004.20.91

3. CÔNG TY SELMORE PHARMACEUTIALS (PVT) LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Tilcosin injection	Tilmicosin	Chai	50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, cừu	SPP-1	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Tilcosin solution	Tilmicosin	Chai	60, 120, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SPP-2	3004.20.91
3	Ketoject	Ketoprofen	Chai	20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo	SPP-3	3004.90.59
4	Oxy-LA Injection	Oxytetracyclin	Chai	50, 100ml	Trị viêm ruột, viêm phổi, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm tai giữa, viêm phúc mạc, CRD, viêm phế quản trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	SPP-4	3004.20.79
5	Coxiril plus solution	Toltrazuril	Chai	100, 500ml, 1lít	Trị cầu trùng trên gà	SPP-5	3004.20.91
6	Enroxsel-20 Oral solution	Enrofloxacin	Chai	100, 250, 500, 1; 5l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên bê, nghé, heo, gia cầm	SPP-6	3004.20.91
7	Neflox solution	Florfenicol	Chai	100, 250, 500, 1l	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, thương hàn, phó thương hàn trên bê, nghé, heo, gia cầm	SPP-7	3004.20.91
8	Duasol injection	Oxytetracycline Dihydrate, Flunixin Meglumine	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, xuất huyết, nhiễm trùng huyết, viêm ruột, viêm vú	SPP-8	3004.20.79
9	Tydoxin water soluble powder	Tylosin Tartrate, Doxycycline HCL	Gói, Hộp	100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	SPP-9	3004.20.91
10	Colimoxin powder	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate	Gói, Hộp	100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, niệu, sinh dục trên gia súc, gia cầm	SPP-10	3004.10.16

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
11	Hepacare solution	L-Carnitine, Betain, Inositol, Choline Chloride, Sorbitol, Magnesium sulphate	Chai	100, 250, 500, 1l	Trị rối loạn chức năng gan, thận, rối loạn trao đổi chất, độc tố, nấm mốc trên gia cầm	SPP-11	3004.50.21
12	Licospira injection	Spiramycin adipate, Lincomycin HCL	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng mô mềm, viêm ruột, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	SPP-12	3004.20.99
13	Neflox injection	Florfenicol	Lọ, chai	20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm	SPP-13	3004.20.99
14	Seldox powder	Doxycycline HCL	Gói	100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	SPP-14	3004.20.71

(Xem tiếp Công báo số 25 + 26)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng